

PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN THÁNG 8 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLCL ngày 10 tháng 9 năm 2026)

TT	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ	GIA BÁN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA
1	2	3	4	5	6
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VC/LF				Công ty CP Dây cáp điện VN-Cadivi	
1	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3.890
2	VC/LF-1(F-1.13) - 300/500V	-		Phường Sài Gòn - TP HCM; Tel: 028 38299443	6.440
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)				Giá từ ngày 06/4/2026	
3	CV-50-0,6/1 kV	-	TC AS/NZS 5000.1	-nt-	272.570
4	CV-240-0,6/1 kV	-		-nt-	1.369.560
5	CV-300-0,6/1 kV	-		-nt-	1.752.200
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
6	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	10.910
7	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	-		-nt-	14.010
8	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	-		-nt-	41.490
9	CVV-25 – 0,6/1 kV	-		-nt-	149.120
10	CVV-50– 0,6/1 kV	-		-nt-	279.530
11	CVV-95 – 0,6/1 kV	-		-nt-	544.860
12	CVV-150 – 0,6/1 kV	-		-nt-	707.360
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ					
13	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-4	-nt-	31.320
14	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	-		-nt-	67.820
15	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	-		-nt-	151.260
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ				-nt-	
16	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-4	-nt-	41.320
17	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	-		-nt-	62.450
18	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	-		-nt-	127.660
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ					
20	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	-	TCVN 6610-4	-nt-	79.490
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
21	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	229.800
22	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	-		-nt-	333.200
23	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	-		-nt-	1.744.300
24	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	-		-nt-	2.171.230

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
25	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	324.630
26	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	-		-nt-	857.020
27	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	-		-nt-	1.665.690
28	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	-		-nt-	2.156.280
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
29	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	416.660
30	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	-		-nt-	617.720
31	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	-		-nt-	1.152.390
32	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	-		-nt-	2.856.820
33	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	-		-nt-	4.245.750
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện)					
34	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	391.730
35	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	-		-nt-	565.320
36	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	-		-nt-	1.004.910
37	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	-		-nt-	1.938.420
38	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	-		-nt-	2.556.660
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện)					
39	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	200.400
40	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	-		-nt-	335.850
41	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	-		-nt-	600.710
42	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	-		-nt-	1.438.000
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện)					
43	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	103.220
44	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	-		-nt-	180.750
45	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	-		-nt-	627.400
46	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	-		-nt-	1.850.030
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện)					
47	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	169.560
48	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	-		-nt-	348.430
49	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	-		-nt-	893.830
50	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	-		-nt-	3.313.180
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột)					
51	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	149.930
52	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	-		-nt-	419.250
53	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	-		-nt-	1.051.490
54	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	-		-nt-	5.198.880

Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
55	C-10	đ/m	TCVN - 5064	-nt-	60.470
56	C-50	-		-nt-	286.390
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				-nt-	
57	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	89.500
58	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	-		-nt-	179.870
59	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	-		-nt-	484.070
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
60	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	33.070
61	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	-		-nt-	178.840
62	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	-		-nt-	512.040
63	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	-		-nt-	629.140
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 ®37 lõi, ruột đồng)					
64	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	62.600
65	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	-		-nt-	175.490
66	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	-		-nt-	555.280
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có vỏ)					
67	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	TCVN 5935-2	-nt-	627.160
68	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m		-nt-	1.521.530
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (vỏ nhôm)					
69	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	-nt-	1.563.740
70	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	-		-nt-	8.302.930
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV					
71	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	-nt-	12.770
72	AV-35-0,6/1 kV	-		-nt-	23.410
73	AV-120-0,6/1 kV	-		-nt-	73.070
74	AV-500-0,6/1 kV	-		-nt-	290.410
Dây nhôm lõi thép					
75	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	đ/m	TCVN 5064		29.380
76	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	-		-nt-	56.940
77	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	-		-nt-	141.730
Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				-nt-	
78	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	TCVN 6447/AS 3560		65.690
Ống luồn dây điện :				-nt-	
79	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	đ/m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		27.170
80	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	-		-nt-	31.530
81	Ống luồn đàn hồi CAF-16	-		-nt-	253.980

82	Ống luồn đàn hồi CAF-20	-		-nt-	352.730
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-				-nt-	
83	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	-nt-	158.100
84	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m		-nt-	1.400.600
Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi					
85	ACSR 120/19	đ/m	TCVN 5064	-nt-	75.080
86	ACSR 150/24	-		-nt-	89.930
Dây đồng trần xoắn Cadivi					
87	C 70	đ/m	TCVN 5064	-nt-	402.110
Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)					
88	CV/LF-4 -0,6/1KV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1	-nt-	24.710
89	CV/LF-6 -0,6/1KV	-		-nt-	36.270
90	CV/LF-1 -0,6/1KV	-		-nt-	7.300
91	CV/LF-1.5 -0,6/1KV	-		-nt-	10.020
92	CV/LF-10 -0,6/1kV	-		-nt-	60.080
93	CV/LF-2.5 -0,6/1kV	-		-nt-	16.330
Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)					
94	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1KV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1	-nt-	7.460
95	VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV	-		-nt-	10.520
96	VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV	-		-nt-	19.260
97	VCmd/LF-2x1-0,6/1kV	-		-nt-	13.520
98	VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV	-		-nt-	31.210
Dây điện bọc nhựa PVC không chì Cadivi -0,6/1kV					
99	VCm/LF-10 -0,6/1 kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1	-nt-	66.400
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF					
100	CV/LF-16 -0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1	-nt-	88.710
Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)					
101	CV-25 -0,6/1kV	-	TC AS/NZS 5000.1	-nt-	143.990
Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
102	CVV-3x4 -300/500V	đ/m	TCVN 6610	-nt-	89.670
Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)					
103	Vcmo/LF-2x0.75 -300/500V	đ/m	TCVN 6610	-nt-	12.030
104	Vcmo/LF-2x1.0-300/500V	-		-nt-	15.060
105	Vcmo/LF-2x1.5 -300/500V	-		-nt-	21.210
106	Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V	-		-nt-	34.150
107	Vcmo/LF-2x4-300/500V	-		-nt-	51.620
108	Vcmo/LF-2x6-300/500V	-		-nt-	77.180

Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V					
109	VCmt 2x2.5-500V BLACK	đ/m	TCVN 6610	-nt-	36.140
110	VCmt 3x2.5-500V BLACK	-		-nt-	49.300
111	VCmt-4x1.5-300/500V	-		-nt-	40.500
Dây điện bọc nhựa PVC không chì Cadivi -450/750V					
112	VC/LF-1,5 -450/750V	đ/m	TCVN 6610	-nt-	9.310
113	VC/LF-10 -450/750V	-		-nt-	57.530
114	VCm/LF-1.5 -450/750V	-		-nt-	9.850
Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
115	CVV-4x1.5 -300/500V	đ/m	TCVN 6610	-nt-	52.570
116	CVV-4x6 -300/500V	-		-nt-	167.750
Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
117	CXV 2x10 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	148.590
118	CXV 2x2.5 -0,6/1kV	-		-nt-	49.940
119	CXV 2x6 -0,6/1kV	-		-nt-	96.890
Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
120	CXV 35 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	209.120
Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
121	CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	245.810
122	CXV 3x4 -0,6/1kV	-		-nt-	95.310
Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
123	CXV 4x25 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	636.000
Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
124	CXV 6 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	41.840
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
125	CXV/DSTA-4x10 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	301.900
Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
126	CXV/FR-2x1 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	46.030
Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
127	CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	53.180
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng,thép bảo vệ, vỏ PVC)					
128	CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	437.850
Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
129	CXV-120 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	708.970
Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
130	CXV-2x1.5 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	35.620
131	CXV-2x4 -0,6/1kV	-		-nt-	71.220

Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ					
132	CXV-300 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	1.778.880
Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ					
133	CXV-3x2.5 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	65.940
Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ					
134	CXV-4x10 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	269.900
135	CXV-4x2.5 -0,6/1kV	-		-nt-	83.180
136	CXV-4x4 -0,6/1kV	-		-nt-	122.210
Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ					
137	CXV-50 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	281.130
Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)					
138	CV/FR-1.5 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	14.210
Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
139	CVV 3x10+1x6-1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	245.808
Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
140	CXV 10 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	65.640
Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ					
141	CVV-2x2.5 -300/500V	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	46.840
142	CVV-2x6 -300/500V	-		-nt-	93.680
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)					
143	DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	50.630
Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
144	LV-ABC-2x16 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 6447	-nt-	26.700
Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV(4lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
145	LV-ABC-4x25 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 6447	-nt-	67.720
Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
146	LV-ABC-5x16 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 6447	-nt-	61.582
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) -					
147	CXV-4x6 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1	-nt-	175.330
149	CXV-4x35 - 0.6/1kV			-nt-	861.250
150	CXV-4x50 - 0.6/1kV			-nt-	1.171.960
151	CXV-4x70 - 0.6/1kV			-nt-	1.651.990
152	CXV-4x95 - 0.6/1kV			-nt-	2.214.480
153	CXV-4x120 - 0.6/1kV			-nt-	2.884.560
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV					
154	CXV-3x50+1x35 - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	-nt-	1.066.620
155	CXV-3x70+1x50 - 0,6/1kV			-nt-	1.492.320

156	CXV-3x95+1x50 - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	-nt-	1.949.500
157	CXV-3x120+1x95 - 0,6/1kV			-nt-	2.737.590
Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1					
158	AV-25 - 0,6/1kV		AS/NZS 5000.1	-nt-	17.960
159	AV-50 - 0,6/1kV			-nt-	32.750
160	AV-95 - 0,6/1kV			-nt-	60.110
161	AV-150 - 0,6/1kV			-nt-	93.960
162	AV-10 - 0,6/1kV			-nt-	9.461
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV					
163	CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	-nt-	652.410
164	CXV/DSTA-4x50 - 06/1kV			-nt-	1.178.500
165	CXV/DSTA-4x95 - 06/1kV			-nt-	2.310.810
166	CXV/DSTA-4x150 - 06/1kV			-nt-	3.564.930
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332					
176	CXV/FR-3x16+1x10 -0,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60502-1	-nt-	421.960
177	CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV			-nt-	613.810
178	CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV			-nt-	1.074.880
179	CXV/FR-3x70+1x50 -06/1kV			-nt-	1.546.850
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C - 0.6/1kV					
180	CV/FRT-10 - 0,6/1kV		AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1		62.070
181	CV/FRT-25 - 0,6/1kV				145.940
182	CV/FRT-50 - 0,6/1kV				278.360
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV					
183	AXV-10 - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	-nt-	12.790
184	AXV-16 - 0,6/1kV			-nt-	16.330
185	AXV-25 - 0,6/1kV			-nt-	22.460
186	AXV-50 - 0,6/1kV			-nt-	38.300
187	AXV-95 - 0,6/1kV			-nt-	65.990
188	AXV-120 - 0,6/1kV			-nt-	83.740
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1					
189	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	-nt-	78.150
190	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV			-nt-	197.660
191	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV			-nt-	262.580
192	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV			-nt-	360.630
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
193	DK-CVV 2X6	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	124.830
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					

194	DVV 3X1.5 - 0,6/1 Kv	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	43.440
195	DVV 4X1.5 - 0,6/1 Kv				51.860
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV					
196	CXV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	-nt-	200.060
Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
197	CXV-70 - 0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	394.570
198	CXV-95 - 0,6/1kV				545.430
199	CXV-185 - 0,6/1kV				1.053.260
200	CXV-240 - 0,6/1kV				1.378.370
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
201	DVV/Sc-10x2.5 -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	214.160
Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
202	LV-ABC-5x25 - 0,6/1kV		TCVN 6447	-nt-	83.873
Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV(4lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
203	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	đ/m	TCVN 6447	-nt-	50.530
204	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV				86.770
205	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV				117.730
	DOWNLIGHT LED		TCVN 11843:2017	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	
1	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	đ/cái		Chi nhánh ĐN - 169 Điện Biên Phủ ĐN	121.000
2	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA	-		Tel: 0236.3501189 - 0913493259	127.000
3	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	316.000
4	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA	-			135.000
5	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA	-			344.000
6	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA	-		-nt-	141.000
7	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA	-		-nt-	151.000
8	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA	-		-nt-	161.000
9	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA	-		-nt-	288.000
10	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA	-		-nt-	336.000
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi	đ/cái	TCVN 11843:2017		
11	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA	-		-nt-	112.000
12	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA	-		-nt-	117.000
13	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA	-		-nt-	1.276.000
14	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA	-		-nt-	759.000
	DOWNLIGHT LED 16L		TCVN 11843:2017		
15	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA	-		-nt-	178.000
16	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA	-		-nt-	206.000

	<i>Đèn LED ốp trần</i>	đ/cái	TCVN 11843:2017		
17	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	-		-nt-	254.000
18	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	-		-nt-	343.000
19	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	-		-nt-	419.000
20	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	-		-nt-	254.000
21	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	-		-nt-	354.000
22	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	-		-nt-	359.000
	<i>Bộ đèn LED chống nổ</i>		TCVN 11843:2017		
23	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA	đ/cái		-nt-	1.690.000
24	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA	-		-nt-	1.920.000
	<i>LED TUBE</i>		TCVN 11843:2017		
25	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA	đ/cái		-nt-	112.000
26	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA	-		-nt-	179.000
27	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA	-		-nt-	244.000
28	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA	-		-nt-	74.000
29	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA	-		-nt-	83.000
	<i>BỘ LED TUBE</i>		TCVN 11843:2017		
30	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/cái		-nt-	720.000
31	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	-		-nt-	990.000
32	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	-		-nt-	1.770.000
33	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	-		-nt-	162.000
34	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	-		-nt-	240.000
	<i>BỘ LED LIỀN THÂN</i>		TCVN 11843:2017		
35	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA	đ/cái		-nt-	109.000
36	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA	-		-nt-	131.000
37	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA	-		-nt-	157.000
	<i>BỘ ĐÈN LED M15L</i>		TCVN 11843:2017		
37	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/cái		-nt-	987.000
38	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	-		-nt-	987.000
39	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	-		-nt-	1.451.000
	<i>BỘ ĐÈN LED M26L</i>		TCVN 11843:2017		
40	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA	đ/cái		-nt-	115.000
41	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA	-		-nt-	161.000
42	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA	-		-nt-	257.000
	<i>BỘ ĐÈN LED M18L</i>		TCVN 11843:2017		
43	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/cái		-nt-	545.364
44	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	-		-nt-	802.000

	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		TCVN 11843:2017		
45	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)	đ/cái		-nt-	751.000
46	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần)	-		-nt-	751.000
	Đèn LED panel P07		TCVN 11843:2017		
47	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái		-nt-	869.000
48	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	-		-nt-	1.155.000
49	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	-		-nt-	1.155.000
50	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	-		-nt-	2.300.000
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)		TCVN 11843:2017		
51	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA	đ/cái		-nt-	1.650.000
52	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA	-		-nt-	1.650.000
	Đèn LED chiếu pha		TCVN 11843:2017		
53	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái		-nt-	1.420.000
54	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	-		-nt-	1.980.000
55	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	-		-nt-	2.790.000
56	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	-		-nt-	4.410.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC		TCVN 11843:2017		
57	Đèn LED chi dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái		-nt-	727.000
58	Đèn LED chi dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	-		-nt-	750.000
59	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA	-		-nt-	98.455
60	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w.DA	-		-nt-	646.000
61	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w.DA	-		-nt-	589.000
62	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w.DA	-		-nt-	435.000
63	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w.DA	-		-nt-	223.000
64	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	-		-nt-	314.000
65	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	-		-nt-	278.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG				
66	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái		-nt-	910.000
67	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	-		-nt-	2.040.000
68	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	-		-nt-	3.050.000
69	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	-		-nt-	3.150.000
70	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	-		-nt-	4.100.000
71	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	-		-nt-	4.300.000
72	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	-		-nt-	6.100.000
73	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	-		-nt-	7.000.000
74	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 2M	-		-nt-	5.600.000
75	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 3M	-		-nt-	6.200.000

76	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/120w	-		-nt-	6.500.000
77	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/150w	-		-nt-	6.800.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		TCVN 11843:2017		
78	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái		-nt-	306.000
79	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	-		-nt-	270.000
80	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	-		-nt-	288.000
81	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	-		-nt-	306.000
82	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	-		-nt-	515.000
83	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	-		-nt-	453.000
84	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	-		-nt-	433.000
	HB LED		TCVN 11843:2017		
85	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái		-nt-	1.450.000
86	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	-		-nt-	2.330.000
87	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	-		-nt-	2.670.000
88	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	-		-nt-	2.840.000
89	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	-		-nt-	3.440.000
	HB LED UFO		TCVN 11843:2017		
90	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA	đ/cái		-nt-	2.530.000
91	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA	-		-nt-	3.030.000
92	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA	-		-nt-	3.440.000
93	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA	-		-nt-	4.300.000
	ĐÈN LED SMART		TCVN 11843:2017		
94	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái		-nt-	252.000
95	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	-		-nt-	328.000
96	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	-		-nt-	384.000
97	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	-		-nt-	490.000
98	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	-		-nt-	366.000
99	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	-		-nt-	437.000
	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG		TCVN 11843:2017		
100	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w	đ/cái		-nt-	1.050.000
101	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w	-		-nt-	1.090.000
102	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w	-		-nt-	1.130.000
	Thiết bị chiếu sáng Paragon			VPĐD Cty TNHH SX&TM Minh Hưng Long	
1	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp-2*36 watt	đ/bộ		180 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng	836.000
2	Máng đèn âm trần thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox-3*18 watt	-		Tel: 0236 3659484	674.000
3	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic-2*18 watt	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế	472.000

4	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5-2*28 watt	-		GTGT)	967.000
5	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp -2*36 watt	-		-nt-	786.000
6	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36watt	-		-nt-	190.000
7	Máng đèn công nghiệp thân máng chữ V-sơn tĩnh điện-2*36 watt	-		-nt-	426.000
8	Máng đèn công nghiệp vòm V - sơn tĩnh điện-2*36 watt	-		-nt-	369.000
9	Máng đèn siêu mỏng có mặt mi ca -2*36 watt	-		-nt-	431.000
10	Máng đèn siêu mỏng có mặt xương cá -2*18 watt	-		-nt-	347.000
11	Đèn chống thấm 2*36 watt	-		-nt-	683.000
12	Đèn downlight gắn nổi 15 watt	-		-nt-	177.000
13	Đèn downlight gắn âm trần 15 watt	-		-nt-	139.000
14	Đèn downlight gắn âm trần có kiếng 13 watt	-		-nt-	182.000
15	Đèn rọ âm trần 2 bóng	-		-nt-	474.000
16	Đèn kiểu Hibay sử dụng bóng compact 45watt	-		-nt-	514.000
17	Đèn Exit treo tường 1 mặt	-		-nt-	713.000
18	Đèn Emergency	-		-nt-	434.000
19	Chấn lưu điện từ 36/40watt	-		-nt-	73.000
20	Đèn ốp trần 22watt	-		-nt-	195.000
21	Bóng compact 18watt	-		-nt-	64.000
	Thiết bị điện	-		Cty CP Bảo Phước	
NHÃN AC		-		88 Võ Nguyên Giáp, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng	
	MÁNG ĐÈN BATTEN AC SLIMAX (bao gồm con mối và tăng phô điện từ tổn hao công suất thấp)				
1	Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 0.6m	đ/bộ		Tel: (0236) 3919 777; 3919 888	150.000
2	Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 1.2m	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	173.000
3	Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 0.6m	-			228.000
4	Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 1.2m	-			282.000
	,				
1	Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 0.6m	-		-nt-	285.000
2	Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 1.2m	-		-nt-	325.000
3	Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 0.6m	-		-nt-	344.000
4	Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 1.2m	-		-nt-	524.000
	MÁNG ĐÈN BATTEN TIÊU CHUẨN GẮN PHẢN QUANG (bao gồm con mối và tăng phô điện từ)				
1	Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 0.6m	-		-nt-	173.000
2	Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 1.2m	-		-nt-	185.000
3	Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 0.6m	-		-nt-	236.000
4	Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 1.2m	-		-nt-	304.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chóa nhôm Germany, bao gồm con mối và tăng phô tổn hao công suất thấp)				

1	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m	-		-nt-	535.000
2	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m	-		-nt-	783.000
3	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m	-		-nt-	817.000
4	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m	-		-nt-	1.217.000
5	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m	-		-nt-	940.000
6	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m	-		-nt-	1.546.000
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chóa nhôm Germany, bao gồm con mồi và tăng phô tổn hao công suất thấp)					
1	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m	-		-nt-	535.000
2	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m	-		-nt-	783.000
3	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m	-		-nt-	817.000
4	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m	-		-nt-	1.217.000
5	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m	-		-nt-	940.000
6	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m	-		-nt-	1.546.000
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chóa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)					
1	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m	-		-nt-	910.000
2	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m	-		-nt-	1.034.000
3	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m	-		-nt-	1.180.000
4	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m	-		-nt-	1.617.000
5	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m	-		-nt-	1.573.000
6	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m	-		-nt-	2.023.000
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chóa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)					
1	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m	-		-nt-	910.000
2	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m	-		-nt-	1.034.000
3	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m	-		-nt-	1.180.000
4	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m	-		-nt-	1.617.000
5	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m	-		-nt-	1.573.000
6	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m	-		-nt-	2.023.000
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ và con mồi)					
1	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-		-nt-	261.000
2	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-		-nt-	367.000
3	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-		-nt-	404.000
4	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-		-nt-	544.000
5	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-		-nt-	575.000
6	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-		-nt-	891.000
7	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-		-nt-	644.000
8	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-		-nt-	1.012.000
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ và con mồi)					

1	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-		-nt-	281.000
2	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-		-nt-	376.000
3	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-		-nt-	415.000
4	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-		-nt-	558.000
5	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-		-nt-	618.000
6	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-		-nt-	957.000
7	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-		-nt-	692.000
8	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-		-nt-	1.088.000
MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP ÂM (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)					
1	Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 0.6m	-		-nt-	493.000
2	Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 1.2m	-		-nt-	633.000
3	Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 0.6m	-		-nt-	770.000
4	Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 1.2m	-		-nt-	1.085.000
5	Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 0.6m	-		-nt-	922.000
6	Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 1.2m	-		-nt-	1.237.000
MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP NỔI (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)					
1	Máng đèn tán xạ lắp nổi 2 bóng 0.6m	-		-nt-	493.000
2	Máng đèn tán xạ lắp nổi 2 bóng 1.2m	-		-nt-	633.000
3	Máng đèn tán xạ lắp nổi 3 bóng 0.6m	-		-nt-	770.000
4	Máng đèn tán xạ lắp nổi 3 bóng 1.2m	-		-nt-	1.085.000
5	Máng đèn tán xạ lắp nổi 4 bóng 0.6m	-		-nt-	922.000
6	Máng đèn tán xạ lắp nổi 4 bóng 1.2m	-		-nt-	1.237.000
MÁNG ĐÈN V-SHAPE (bao gồm con mỗi và tăng phô điện từ)					
1	Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 0.6m	-		-nt-	169.000
2	Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 1.2m	-		-nt-	199.000
3	Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 0.6m	-		-nt-	248.000
4	Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 1.2m	-		-nt-	337.000
ĐÈN CHỐNG THẤM AC (bao gồm con mỗi và tăng phô điện từ)					
1	Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 0.6m	-		-nt-	435.000
2	Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 1.2m	-		-nt-	655.000
3	Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 0.6m	-		-nt-	645.000
4	Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 1.2m	-		-nt-	807.000
ĐÈN BẢO LỐI THOÁT HIỂM					
1	Đèn bảo lối thoát hiểm 1 mặt	đ/cái		-nt-	474.000
2	Đèn bảo lối thoát hiểm 2 mặt	-		-nt-	495.000
3	Đèn bảo lối thoát hiểm 1 mặt	-		-nt-	687.000
4	Đèn bảo lối thoát hiểm 2 mặt	-		-nt-	742.000

5	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	-nt-	919.000
6	Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt	-	-nt-	945.000
7	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	-nt-	2.349.000
8	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	-nt-	2.083.000
ĐÈN CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP				
1	Thời gian duy trì 90 phút	-	-nt-	1.249.000
2	Thời gian duy trì 90 phút	-	-nt-	838.000
3	Đèn chiếu sáng khẩn cấp 2x5W gắn âm trần	-	-nt-	907.000
ĐÈN PHA (không bao gồm bóng và bộ khởi động)				
1	Đèn pha 1 x 250W	-	-nt-	1.028.000
2	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.249.000
3	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.110.000
4	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.659.000
5	Đèn pha 1 x 250W	-	-nt-	1.027.000
6	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.249.000
7	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.109.000
8	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.659.000
9	Đèn pha 1 x 150W	-	-nt-	115.000
10	Đèn pha 1 x 500W	-	-nt-	153.000
ĐÈN SÂN VƯỜN				
1	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	-nt-	409.000
2	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	-nt-	409.000
3	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	-nt-	409.000
4	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	198.000
5	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	198.000
6	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	198.000
7	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	204.000
8	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	204.000
9	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	204.000
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐÚNG) (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight âm trần phi 75	-	-nt-	61.500
2	Đèn Downlight âm trần phi 85	-	-nt-	62.500
3	Đèn Downlight âm trần phi 95	-	-nt-	68.000
4	Đèn Downlight âm trần phi 100	-	-nt-	68.500
5	Đèn Downlight âm trần phi 115	-	-nt-	96.000
6	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	-nt-	130.000
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐÚNG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng)				

1	Đèn Downlight âm trần phi 120	-	-nt-	183.000
2	Đèn Downlight âm trần phi 155	-	-nt-	215.000
3	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	-nt-	243.000
	ĐÈN DOWNLIGHT AM TRẦN ELINE (LOẠI ĐUNG CO MẶT KÍNH) (sử dụng bóng halogen)			0
1	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	-nt-	716.000
2	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	-nt-	849.000
	ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG) (không bao gồm bóng)			
1	Đèn Downlight âm trần phi 160	-	-nt-	212.000
2	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	-nt-	371.000
3	Đèn Downlight âm trần phi 160	-	-nt-	220.000
4	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	-nt-	440.000
	ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng)			
1	Đèn Downlight âm trần phi 117	-	-nt-	337.000
2	Đèn Downlight âm trần phi 155	-	-nt-	348.000
3	Đèn Downlight âm trần phi 167	-	-nt-	451.000
4	Đèn Downlight âm trần phi 215	-	-nt-	570.000
	ĐÈN DOWNLIGHT ELINE GẮN NỔI (không bao gồm bóng)			
1	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	-nt-	126.000
2	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	-nt-	174.000
3	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	-nt-	252.000
4	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	-nt-	336.000
5	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	-nt-	475.000
	ĐÈN GƯƠNG (đã bao gồm bóng)			
1	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	-nt-	704.500
2	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	-nt-	704.500
3	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	-nt-	889.100
4	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	-nt-	889.100
5	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	-nt-	762.700
6	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	-nt-	762.700
7	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	-nt-	635.500
	ĐÈN ỚP TRẦN LOẠI NHỰA ACRYLIC CAO CẤP (đã bao gồm bóng)			
1	Đèn ốp trần 22W ánh sáng trắng	-	-nt-	277.000
2	Đèn ốp trần 22W ánh sáng vàng	-	-nt-	277.000
3	Đèn ốp trần 32W ánh sáng trắng	-	-nt-	346.000
4	Đèn ốp trần 32W ánh sáng vàng	-	-nt-	346.000
5	Đèn ốp trần 40W ánh sáng trắng	-	-nt-	462.000
6	Đèn ốp trần 40W ánh sáng vàng	-	-nt-	462.000

	ĐÈN ÓP TƯỜNG				
1	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-		-nt-	324.000
2	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-		-nt-	324.000
3	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-		-nt-	324.000
4	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-		-nt-	451.000
5	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-		-nt-	508.000
6	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-		-nt-	451.000
7	Đèn ốp tường đuôi đèn E15	-		-nt-	889.000
8	Đèn ốp tường đuôi đèn E16	-		-nt-	451.000
9	Đèn ốp tường đuôi đèn E17	-		-nt-	451.000
10	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-		-nt-	451.000
11	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-		-nt-	577.000
12	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-		-nt-	577.000
13	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-		-nt-	577.000
14	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-		-nt-	577.000
15	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-		-nt-	577.000
	ĐÈN ÓP CHỐNG NỔ (không bao gồm bóng đèn)				
1	Đèn chống nổ 100W đuôi đèn E27	-		-nt-	924.000
2	Đèn chống nổ 200W đuôi đèn E27	-		-nt-	840.000
3	Đèn chống nổ 250W đuôi đèn E40	-		-nt-	3.360.000
4	Đèn chống nổ 400W đuôi đèn E40	-		-nt-	5.040.000
5	Đèn batten chống nổ công suất 40W	-		-nt-	1.525.000
6	Đèn batten chống nổ công suất 2 x 40W	-		-nt-	2.287.000
7	Đèn pha chống nổ 400W đuôi đèn E40	-		-nt-	2.287.000
8	Đèn thoát hiểm chống nổ duy trì 90 phút	-		-nt-	4.955.000
9	Đèn thoát hiểm chống nổ duy trì 90 phút	-		-nt-	6.041.000
10	Đèn thoát hiểm chống nổ duy trì 90 phút	-		-nt-	4.701.000
	PHỤ KIỆN CHO ĐÈN CAO ÁP				
1	Tăng phô/chấn lưu 1 x 50W	-		-nt-	294.000
2	Tăng phô/chấn lưu 1 x 70W	-		-nt-	294.000
3	Tăng phô/chấn lưu 1 x 100W	-		-nt-	439.000
4	Tăng phô/chấn lưu 1 x 150W	-		-nt-	459.000
5	Tăng phô/chấn lưu 1 x 250W	-		-nt-	565.000
6	Tăng phô/chấn lưu 1 x 400W	-		-nt-	812.000
7	Kích cao áp 150W	-		-nt-	154.000
8	Kích cao áp 400W	-		-nt-	249.000
9	Kích cao áp 70W	-		-nt-	146.000

10	Kích cao áp 250W	-	-nt-	146.000
	PHỤ KIỆN ĐÈN HUỖNH QUANG			
1	Tăng phô Slimax siêu mỏng	-	-nt-	79.500
2	Tăng phô Slimax siêu mỏng	-	-nt-	79.500
3	Tăng phô (theo tiêu chuẩn)	-	-nt-	69.000
4	Tăng phô (theo tiêu chuẩn)	-	-nt-	69.000
5	Tắc te 220 - 240W	-	-nt-	3.900
6	Tắc te 110 - 130W	-	-nt-	5.300
7	Tăng phô tiêu chuẩn 1,2m AC	-	-nt-	69.000
	TỤ BÙ			
1	Tụ bù 1 x 20W	-	-nt-	39.100
2	Tụ bù 1 x 40W	-	-nt-	40.000
3	Tụ bù 2 x 40W	-	-nt-	47.300
4	Pin sạc Ni-Cd 6V 2500mAh	-	-nt-	1.169.100
5	Tụ bù 8 mF	-	-nt-	35.000
6	Tụ bù 12 mF	-	-nt-	45.900
7	Tụ bù 18 mF	-	-nt-	69.500
8	Tụ bù 32 mF	-	-nt-	86.400
9	Tụ bù 45 mF	-	-nt-	115.500
	ĐÈN CAO ÁP (ĐÈN ĐƯỜNG) (không bao gồm bóng & bộ khởi động)			
1	Đèn cao áp 1 x 250W	-	-nt-	1.565.000
2	Đèn cao áp 1 x 400W	-	-nt-	1.565.000
	ĐÈN HIBAY DÙNG HỘP BOX SƠN TỈNH ĐIỆN (không bao gồm bóng & bộ khởi động)			
1	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 365mm	-	-nt-	445.000
2	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 395mm	-	-nt-	456.000
3	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm	-	-nt-	301.000
4	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm	-	-nt-	301.000
5	Đèn cao áp công suất 400W đuôi E40 phi 420mm	-	-nt-	456.000
6	Hộp sơn tĩnh điện size: 255 x 125 x 124	-	-nt-	115.000
	CÔNG TẮC Ổ CẮM SLIMAX AC			
1	Ổ cắm đơn 2 chấu	-	-nt-	39.000
2	Ổ cắm đôi 2 chấu	-	-nt-	69.000
3	Ổ cắm 3 2 chấu	-	-nt-	92.500
4	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	-	-nt-	68.000
5	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	-	-nt-	72.500
6	Ổ cắm đơn 3 chấu	-	-nt-	66.500
7	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	-	-nt-	85.500

8	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	-	-nt-	85.500
9	Ổ cắm đôi 3 chấu	-	-nt-	91.000
10	Ổ cắm đôi 3 chấu + 2 lỗ	-	-nt-	91.000
11	Ổ cắm đôi 3 chấu + 1 lỗ	-	-nt-	91.000
12	Ổ cắm máy cạo râu	-	-nt-	1.153.000
13	Mặt 1 lỗ	-	-nt-	15.500
14	Mặt 2 lỗ	-	-nt-	15.500
15	Mặt 3 lỗ	-	-nt-	15.500
16	Mặt 4 lỗ	-	-nt-	23.500
17	Mặt 5 lỗ	-	-nt-	26.500
18	Mặt 6 lỗ	-	-nt-	26.500
19	Mặt 1 MCB	-	-nt-	28.000
20	Mặt 2 MCB	-	-nt-	28.000
21	Mặt CB 2 cực	-	-nt-	28.000
22	Bộ thẻ khóa từ 15A	-	-nt-	1.042.000
23	Nắp che chống thấm	-	-nt-	192.000
24	Công tắc 1 chiều	-	-nt-	11.000
25	Công tắc 2 chiều	-	-nt-	22.500
26	Công tắc 2 cực 20A	-	-nt-	76.500
27	Nút nhấn chuông	-	-nt-	30.500
28	Cầu chì	-	-nt-	40.500
29	Đèn báo đỏ	-	-nt-	21.500
30	Đèn báo xanh	-	-nt-	21.500
31	Ổ cắm điện thoại 6 dây	-	-nt-	60.000
32	Ổ cắm mạng LAN 8 dây	-	-nt-	93.000
33	Ổ cắm Tivi	-	-nt-	36.000
34	Chiết áp quạt	-	-nt-	139.000
35	Chiết áp đèn 500W	-	-nt-	139.000
36	Chiết áp đèn 1000W	-	-nt-	183.000
37	Hạt ổ cắm 2 chấu âm sàn	-	-nt-	39.000
38	Ổ cắm Tivi âm sàn 75 ohm	-	-nt-	60.500
39	Đế âm tường	-	-nt-	4.800
40	Ổ cắm điện thoại âm sàn 4 dây	-	-nt-	66.000
41	Ổ cắm LAN âm sàn 8 dây	-	-nt-	148.000
42	Hạt ổ cắm 3 chấu tròn âm sàn	-	-nt-	48.000
43	Hạt ổ cắm 3 chấu dẹp âm sàn	-	-nt-	52.000
44	Ổ cắm âm sàn 16A	-	-nt-	1.083.000

45	Đế âm dùng cho mat CTOC loại vuông	-		-nt-	4.800
	ỐNG LUỒN TRÒN PVC - H.SERIES				
1	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 16	đ/cây		-nt-	22.700
2	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 20	-		-nt-	30.000
3	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 25	-		-nt-	43.200
4	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 32	-		-nt-	86.800
	ỐNG LUỒN TRÒN PVC - M.SERIES				
1	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 16	-		-nt-	18.200
2	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 20	-		-nt-	25.500
3	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 25	-		-nt-	36.800
4	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 32	-		-nt-	73.200
	ỐNG LUỒN RUỘT GÀ				
1	Ống ruột gà phi 16	đ/cuộn		50m/cuộn	192.000
2	Ống ruột gà phi 20	-		-nt-	229.000
3	Ống ruột gà phi 25	-		-nt-	265.000
4	Ống ruột gà phi 32	-		25m/cuộn	444.000
	PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN TRÒN PVC				
1	Hộp nối tròn đáy sau	đ/cái		-nt-	5.500
2	Nắp đáy hộp nối tròn dùng vít	-		-nt-	1.400
3	Hộp nối 1 đường phi 16	-		-nt-	6.300
4	Hộp nối 1 đường phi 20	-		-nt-	6.300
5	Hộp nối 1 đường phi 25	-		-nt-	6.900
6	Hộp nối 2 đường phi 16	-		-nt-	6.300
7	Hộp nối 2 đường phi 20	-		-nt-	6.300
8	Hộp nối 2 đường phi 25	-		-nt-	6.900
9	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 16	-		-nt-	6.300
10	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 20	-		-nt-	6.300
11	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 25	-		-nt-	6.900
12	Hộp nối 3 đường phi 16	-		-nt-	6.300
13	Hộp nối 3 đường phi 20	-		-nt-	6.300
14	Hộp nối 3 đường phi 25	-		-nt-	6.900
15	Hộp nối 4 đường phi 16	-		-nt-	6.300
16	Hộp nối 4 đường phi 20	-		-nt-	6.300
17	Hộp nối 4 đường phi 25	-		-nt-	6.900

18	Nối trơn phi 16	-		-nt-	700
19	Nối trơn phi 20	-		-nt-	900
20	Nối trơn phi 25	-		-nt-	1.500
21	Nối trơn phi 32	-		-nt-	2.900
22	Khớp nối ren từ phi 20 xuống phi 16	-		-nt-	1.700
23	Khớp nối ren từ phi 25 xuống phi 20	-		-nt-	2.500
24	Khớp nối ren từ phi 32 xuống phi 25	-		-nt-	4.500
25	Co nối chữ T phi 16	-		-nt-	2.500
26	Co nối chữ T phi 20	-		-nt-	4.500
27	Co nối chữ T phi 25	-		-nt-	7.500
28	Co nối chữ T phi 32	-		-nt-	10.600
29	Co nối chữ L phi 16	-		-nt-	1.900
30	Co nối chữ L phi 20	-		-nt-	3.200
31	Co nối chữ L phi 25	-		-nt-	4.500
32	Co nối chữ L phi 32	-		-nt-	7.500
33	Co nối chữ T có nắp phi 20	-		-nt-	7.500
34	Co nối chữ T có nắp phi 25	-		-nt-	9.400
35	Co nối chữ T có nắp phi 32	-		-nt-	12.500
36	Co nối chữ L có nắp phi 20	-		-nt-	5.100
37	Co nối chữ L có nắp phi 25	-		-nt-	8.100
38	Co nối chữ L có nắp phi 32	-		-nt-	10.600
39	Khớp nối ren phi 16	-		-nt-	1.900
40	Khớp nối ren phi 20	-		-nt-	2.500
41	Khớp nối ren phi 25	-		-nt-	2.900
42	Khớp nối ren phi 32	-		-nt-	5.300
43	Kẹp đỡ ống phi 16	-		-nt-	1.200
44	Kẹp đỡ ống phi 20	-		-nt-	1.400
45	Kẹp đỡ ống phi 25	-		-nt-	1.900
46	Kẹp đỡ ống phi 32	-		-nt-	2.800
	DỤNG CỤ LẮP ỐNG	-			
1	Lò xo uốn ống phi 16	-		-nt-	75.000
2	Lò xo uốn ống phi 20	-		-nt-	86.800
3	Lò xo uốn ống phi 25	-		-nt-	128.200
4	Lò xo uốn ống phi 32	-		-nt-	250.000

5	Dây môi (15m)	-		-nt-	162.700
6	Kèm cắt ống	-		-nt-	563.600
NHÂN COMET					
	MÁNG ĐÈN BATTEN (bao gồm tăng phô điện từ và con môi)				
1	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng 0.6m	đ/bộ		-nt-	108.500
2	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng 1.2m	-		-nt-	118.000
3	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2 bóng 0.6m	-		-nt-	162.500
4	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2 bóng 1.2m	-		-nt-	195.000
5	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng 0.6m	-		-nt-	125.000
6	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng 1.2m	-		-nt-	131.000
7	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng 0.6m	-		-nt-	175.000
8	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng 1.2m	-		-nt-	197.000
9	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng 0.6m	-		-nt-	108.500
10	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng 1.2m	-		-nt-	116.000
11	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 0.6m	-		-nt-	114.500
12	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 1.2m	-		-nt-	122.000
13	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 0.6m	-		-nt-	167.000
14	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 1.2m	-		-nt-	195.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ, con môi)				
1	Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-		-nt-	305.000
2	Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-		-nt-	454.000
3	Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-		-nt-	461.000
4	Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-		-nt-	593.000
5	Máng tán quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-		-nt-	661.000
6	Máng tán quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-		-nt-	981.000
7	Máng tán quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-		-nt-	782.000
8	Máng tán quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-		-nt-	1.138.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ, con môi)				
1	Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-		-nt-	249.000
2	Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-		-nt-	348.000
3	Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-		-nt-	385.000

4	Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-	-nt-	529.000
5	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-	-nt-	535.000
6	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-	-nt-	846.000
7	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-	-nt-	612.000
8	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-	-nt-	1.000.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ, con mồi)			
1	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-	-nt-	305.000
2	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-	-nt-	454.000
3	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	-nt-	461.000
4	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	-nt-	593.000
5	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	-nt-	661.000
6	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	-nt-	981.000
7	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	-nt-	782.000
8	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	-nt-	1.138.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ, con mồi)			
1	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-	-nt-	256.000
2	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-	-nt-	357.000
3	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	-nt-	395.000
4	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	-nt-	544.000
5	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	-nt-	549.000
6	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	-nt-	869.000
7	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	-nt-	628.000
8	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	-nt-	1.026.000
	BÓNG TIẾT KIỆM ĐIỆN			
1	Bóng đèn compact S2U 5W	đ/cái	-nt-	46.000
2	Bóng đèn compact S2U 7W	-	-nt-	46.000
3	Bóng đèn compact S2U 9W	-	-nt-	56.000
4	Bóng đèn compact S2U 11W	-	-nt-	62.500
5	Bóng đèn compact S2U 5W	-	-nt-	62.000
6	Bóng đèn compact L2U 5W	-	-nt-	43.500
7	Bóng đèn compact L2U 7W	-	-nt-	43.500
8	Bóng đèn compact L2U 9W	-	-nt-	47.500
9	Bóng đèn compact L2U 11W	-	-nt-	52.500
10	Bóng đèn compact L2U 13W	-	-nt-	52.500
11	Bóng đèn compact L2U 15W	-	-nt-	54.000
12	Bóng đèn compact S3U 7W	-	-nt-	62.500
13	Bóng đèn compact S3U 9W	-	-nt-	71.500
14	Bóng đèn compact S3U 11W	-	-nt-	71.500

15	Bóng đèn compact S3U 13W	-	-nt-	73.500
16	Bóng đèn compact L3U 15W	-	-nt-	65.500
17	Bóng đèn compact L3U 18W	-	-nt-	65.500
18	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 5W	-	-nt-	69.500
19	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 7W	-	-nt-	69.500
20	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 9W	-	-nt-	76.500
21	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 13W	-	-nt-	76.500
22	Bóng đèn Compact xoắn lớn 5W	-	-nt-	75.500
23	Bóng đèn Compact xoắn lớn 7W	-	-nt-	75.500
24	Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W	-	-nt-	75.500
25	Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W	-	-nt-	75.500
26	Bóng đèn Compact xoắn lớn 13W	-	-nt-	89.000
27	Bóng đèn Compact xoắn lớn 18W	-	-nt-	97.000
	ĐÈN DOWNLIGHT			
1	Đèn downlight âm trần phi 75	-	-nt-	45.000
2	Đèn downlight âm trần phi 85	-	-nt-	58.000
3	Đèn downlight âm trần phi 95	-	-nt-	59.000
4	Đèn downlight âm trần phi 100	-	-nt-	62.000
5	Đèn downlight âm trần phi 120	-	-nt-	86.000
6	Đèn downlight âm trần phi 155	-	-nt-	104.000
H	TẮC TE (CON MỎI)	-		
1	Tắc te (con mồi)	-	-nt-	2.700
2	Tắc te (con mồi)	-	-nt-	4.500
3	Tắc te dùng cho máng 1,2m	-	-nt-	2.900
	TĂNG PHÔ/CHẤN LƯU			
1	Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m	-	-nt-	48.000
2	Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m	-	-nt-	48.000
3	Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m	-	-nt-	48.000
4	Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m	-	-nt-	48.000
5	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m	-	-nt-	49.000
6	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m	-	-nt-	49.000
7	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m	-	-nt-	49.000
8	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m	-	-nt-	49.000
	CÔNG TẮC Ô CẨM COMET			
1	Mặt 1 lỗ	-	-nt-	10.500
2	Mặt 2 lỗ	-	-nt-	10.500
3	Mặt 3 lỗ	-	-nt-	10.500
4	Mặt 4 lỗ	-	-nt-	14.600
5	Mặt 5 lỗ	-	-nt-	16.700
6	Mặt 6 lỗ	-	-nt-	18.000
7	Mặt MCB 1 cực	-	-nt-	11.800
8	Mặt MCB 2 cực	-	-nt-	11.800
9	Mặt CB đen	-	-nt-	11.800
10	Ổ cắm đơn 2 chấu	-	-nt-	25.000

11	Ổ cắm đôi 2 chấu	-	-nt-	42.000
12	Ổ cắm ba 2 chấu	-	-nt-	57.000
13	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	-	-nt-	32.000
14	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	-	-nt-	32.000
15	Ổ cắm đơn 3 chấu	-	-nt-	37.500
16	Ổ cắm đôi 3 chấu	-	-nt-	58.500
17	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	-	-nt-	46.000
18	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	-	-nt-	53.000
19	Công tắc 1 chiều	-	-nt-	6.500
20	Công tắc 2 chiều	-	-nt-	12.000
21	Công tắc 2 cực 20A	-	-nt-	55.000
22	Nút nhấn chuông	-	-nt-	20.700
23	Đèn báo xanh lá	-	-nt-	13.500
24	Đèn báo đỏ	-	-nt-	13.500
25	Ổ cắm Tivi	-	-nt-	28.000
26	Ổ cắm điện thoại	-	-nt-	46.000
27	Ổ cắm mạng LAN	-	-nt-	54.500
28	Chiết áp quạt 400W	-	-nt-	80.000
29	Chiết áp đèn 500W	-	-nt-	79.800
30	Chiết áp đèn 1000W	-	-nt-	106.700
	CHUÔNG COMET			
1	Chuông điện	-	-nt-	98.000
2	Nút nhấn chuông	-	-nt-	45.500
	ỐNG LUỖN TRÒN COMET			
1	Ống luồn tròn PVC phi 16	đ/cây	-nt-	17.450
2	Ống luồn tròn PVC phi 20	-	-nt-	23.450
3	Ống luồn tròn PVC phi 25	-	-nt-	33.180
4	Ống luồn tròn PVC phi 32	-	-nt-	55.000
	ỐNG LUỖN TRÒN PVC - L.SERIES COMET			
1	Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m	-	-nt-	15.600
2	Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m	-	-nt-	21.600
3	Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m	-	-nt-	30.000
4	Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m	-	-nt-	49.200
	ỐNG RUỘT GÀ COMET			
1	Ống ruột gà phi 16	đ/cuộn	-nt-	120.000
2	Ống ruột gà phi 20	-	-nt-	155.000
3	Ống ruột gà phi 25	-	-nt-	200.000
4	Ống ruột gà phi 32	-	-nt-	320.000
	MCB COMET			
1	Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 6A	đ/cái	-nt-	33.000
2	Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 10A	-	-nt-	33.000
3	Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 16A	-	-nt-	33.000
4	Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 20A	-	-nt-	33.000
5	Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 25A	-	-nt-	33.000

6	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 32A	-	-nt-	33.000
7	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 40A	-	-nt-	33.000
8	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 50A	-	-nt-	39.000
9	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 63A	-	-nt-	39.000
10	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 6A	-	-nt-	70.000
11	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 10A	-	-nt-	70.000
12	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 16A	-	-nt-	70.000
13	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 20A	-	-nt-	70.000
14	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 25A	-	-nt-	70.000
15	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 32A	-	-nt-	70.000
16	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 40A	-	-nt-	70.000
17	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 50A	-	-nt-	84.000
18	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 63A	-	-nt-	84.000
19	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 80A	-	-nt-	290.000
20	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 99A	-	-nt-	290.000
21	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 6A	-	-nt-	118.000
22	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 10A	-	-nt-	118.000
23	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 16A	-	-nt-	118.000
24	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 6A	-	-nt-	118.000
25	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 25A	-	-nt-	118.000
26	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 32A	-	-nt-	118.000
27	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 40A	-	-nt-	118.000
28	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 50A	-	-nt-	140.000
29	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 63A	-	-nt-	140.000
30	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 80A	-	-nt-	430.000
31	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 99A	-	-nt-	430.000
	HỘP NHỰA GẮN NỔI COMET			0
1	Hộp nhựa gắn nổi	-	-nt-	8.500
	TỦ ĐIỆN COMET			
1	Tủ điện âm tường kim loại 2 đường	-	-nt-	116.000
2	Tủ điện âm tường kim loại 3 đường	-	-nt-	116.000
3	Tủ điện âm tường kim loại 4 đường	-	-nt-	116.000
4	Tủ điện âm tường kim loại 6 đường	-	-nt-	185.000
5	Tủ điện âm tường kim loại 9 đường	-	-nt-	291.000
6	Tủ điện âm tường kim loại 13 đường	-	-nt-	378.000
7	Tủ điện âm tường kim loại 17 đường	-	-nt-	582.000
8	Tủ điện 2 cửa 18 đường	-	-nt-	538.000
9	Tủ điện 2 cửa 16 đường	-	-nt-	888.000
10	Tủ điện 4 cửa 36 đường	-	-nt-	1.076.000
11	Tủ điện 4 cửa 52 đường	-	-nt-	1.367.000
12	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 2 đến 4 đường	-	-nt-	153.000
13	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 3 đến 6 đường	-	-nt-	201.000
14	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 4 đến 8 đường	-	-nt-	306.000
15	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 8 đến 12 đường	-	-nt-	354.000

	TẮNG PHÔ SILEX				
1	Tăng phô Silex dùng cho bóng 0.6m	đ/cái		-nt-	27.000
2	Tăng phô Silex dùng cho bóng 1.2m	-		-nt-	27.000
S	DÂY ĐIỆN THOẠI COMET				
1	Dây điện thoại Comet loại 200m	đ/cuộn		-nt-	636.000
2	Dây điện thoại Comet loại 100m	-		-nt-	318.000
T	DÂY TV COMET				
1	Dây Tivi Comet loại 200m	-		-nt-	727.000
	S-SERIES				
1	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng dùng cho khung viền S01B	-		-nt-	9.000
2	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M	-		-nt-	9.000
3	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M	-		-nt-	9.000
4	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu gỗ đào dùng cho khung viền S01B	-		-nt-	9.000
5	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền S012M	-		-nt-	9.000
6	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền S012M	-		-nt-	9.000
7	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng cho khung viền S01B	-		-nt-	10.500
8	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng cho khung viền S012M	-		-nt-	10.500
9	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng cho khung viền S012M	-		-nt-	10.500
10	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng cho khung viền S01B	-		-nt-	10.500
11	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng cho khung viền S012M	-		-nt-	10.500
12	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng cho khung viền S012M	-		-nt-	10.500
13	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng cho khung viền S01B	-		-nt-	10.500
14	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng cho khung viền S012M	-		-nt-	10.500
15	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng cho khung viền S012M	-		-nt-	10.500
16	Khung mặt viền 1 lỗ lớn chỉ dùng cho 4 loại phím 30/1B, 30/2B, T30/1, BBP2/J	-		-nt-	9.000
17	Khung mặt viền dùng cho các phím trung và loại viền 1 lỗ và 2 lỗ trung	-		-nt-	9.000
18	Hạt ổ cắm 2 chấu cỡ M 10A	-		-nt-	27.000
19	Hạt ổ cắm 3 chấu cỡ M 16A	-		-nt-	48.000
20	Hạt ổ cắm đa năng cỡ M 13A	-		-nt-	60.000
21	Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ L 16A	-		-nt-	27.000
22	Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A	-		-nt-	21.000
23	Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A	-		-nt-	39.000
24	Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A	-		-nt-	39.000

25	Hạt công tắc đôi 1 chiều cỡ XS 16A	-	-nt-	34.500
26	Hạt công tắc đôi 2 chiều cỡ XS 16A	-	-nt-	55.500
27	Hạt công tắc ba 1 chiều cỡ S 16A	-	-nt-	66.000
28	Hạt công tắc 2 cực 10A	-	-nt-	127.500
29	Hạt công tắc 3 vị trí 16A	-	-nt-	195.000
30	Hạt công tắc hẹn giờ 1.5 phút 0.3A	-	-nt-	232.500
31	Hạt công tắc cảm ứng âm thanh ánh sáng 0.3A	-	-nt-	225.000
32	Đèn báo màu đỏ cỡ M	-	-nt-	26.750
33	Đèn báo chữ "Không làm phiền"	-	-nt-	225.000
34	Hạt nút nhấn chuông cỡ M 16A	-	-nt-	42.000
35	Hạt nút nhấn chuông cỡ L 16A	-	-nt-	47.250
36	Chiết áp đèn 300W	-	-nt-	172.500
37	Chiết áp quạt 300W	-	-nt-	187.500
38	Hạt ổ cắm mạng LAN 8 dây	-	-nt-	150.000
39	Hạt ổ cắm TV	-	-nt-	55.500
40	Hạt ổ cắm điện thoại	-	-nt-	85.500
41	Hạt ổ cắm điện thoại có nắp che	-	-nt-	108.000
42	Hạt ổ cắm đầu ra dây cáp	-	-nt-	49.500
43	Hạt che tron	-	-nt-	12.750
44	Bộ công tắc đơn chiều cỡ L 16A	đ/bộ	-nt-	41.000
45	Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A	-	-nt-	52.000
46	Bộ công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	35.000
47	Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	52.000
48	Bộ nút nhấn chuông cỡ lớn 16A	-	-nt-	59.000
49	Bộ công tắc đôi 1 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	55.000
50	Bộ công tắc đôi 2 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	87.000
51	Bộ công tắc đôi gồm 1 công tắc 1 chiều cỡ M và 1 công tắc 2 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	71.000
52	Bộ công tắc 3 chiều cỡ S 16A	-	-nt-	84.000
53	Bộ công tắc ba gồm 2 công tắc 1 chiều cỡ XS và 1 công tắc 2 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	91.500
54	Bộ công tắc bốn 1 chiều cỡ XS 16A	-	-nt-	87.000
55	Bộ công tắc bốn gồm 2 công tắc 1 chiều và 2 công tắc 2 chiều cỡ XS 16A	-	-nt-	108.000
56	Bộ thẻ khóa từ 16A có thời gian trễ	-	-nt-	845.500
57	Chìa khóa dùng cho STY16	-	-nt-	10.200
58	Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A	-	-nt-	40.900
59	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A	-	-nt-	65.500
60	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A	-	-nt-	60.000
61	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A	-	-nt-	103.600
62	Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A	-	-nt-	70.900
63	Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A	-	-nt-	125.500
64	Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 1 công tắc 1 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	60.000
65	Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 2 công tắc 1 chiều cỡ SX 16A	-	-nt-	72.300

66	Bộ ổ cắm điện thoại đơn	-		-nt-	94.100
67	Bộ ổ cắm điện thoại đôi	-		-nt-	171.800
68	Bộ ổ cắm Tivi đơn	-		-nt-	66.800
69	Bộ ổ cắm Tivi đôi	-		-nt-	117.300
70	Bộ ổ cắm Tivi + ổ cắm điện thoại	-		-nt-	144.500
	BĂNG KEO				
1	Băng keo điện Nano 10 Yard	đ/cuộn		-nt-	4.500
2	Băng keo điện Nano 10 Yard	-		-nt-	8.200
3	Băng keo trong T8	-		-nt-	7.300
4	Băng keo trong T10	-		-nt-	10.000
I	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	
1	KMC 30W, Vỏ đèn nhôm ADC1; hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67 Quang học, >= IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	4.600.000
2	KMC 40W, Vỏ đèn nhôm ADC1; hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67 Quang học, >= IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		Tel: 02573.88.68.68	4.800.000
3	KMC 50W, Vỏ đèn nhôm ADC1; hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67 Quang học, >= IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	4.909.091
4	KMC 60W, Vỏ đèn nhôm ADC1, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67 Quang học, >= IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	5.600.000
5	KMC 70W, Vỏ đèn nhôm ADC1, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67 Quang học, >= IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	5.909.091
7	KMC 80W, Vỏ đèn nhôm ADC1, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67 Quang học, >= IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	6.200.000
8	KMC 90W, Vỏ đèn nhôm ADC1, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67 Quang học, >= IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	6.300.000
9	KMC 100W, Vỏ đèn nhôm ADC1, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67 Quang học, >= IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv				7.000.000
10	KMC 120W, Vỏ đèn nhôm ADC1, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67 Quang học, >= IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.500.000

11	KMC 140W, Vỏ đèn nhôm ADC1, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 160lm/W, $\geq$ IP67 Quang học, $\geq$ IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-		-nt-	9.000.000
12	KMC 150W, Vỏ đèn nhôm ADC1, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 160lm/W, $\geq$ IP67 Quang học, $\geq$ IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-		-nt-	9.090.909
13	KMC 180W, Vỏ đèn nhôm ADC1, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 160lm/W, $\geq$ IP67 Quang học, $\geq$ IK09 bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv				10.000.000
II	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	
1	DMC 30W, Vỏ đèn nhôm ADC12; hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IK10- Kính, IP67- Quang học, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/bộ		139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc	4.880.000
2	DMC 40W, Vỏ đèn nhôm ADC12; hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IK10- Kính, IP67- Quang học, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-		Tel: 02573.88.68.68	5.570.000
3	DMC 50W, Vỏ đèn nhôm ADC12; hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IK10- Kính, IP67- Quang học, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	6.180.000
4	DMC - 60W; Vỏ đèn nhôm ADC12; hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IK10- Kính, IP67- Quang học, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-			7.000.000
5	DMC - 70W, Vỏ đèn nhôm ADC12; hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IK10- Kính, IP67- Quang học, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-		-nt-	7.772.727
6	DMC - 75W, Vỏ đèn nhôm ADC12; IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang $\geq$ 170 lm/W.	-		-nt-	7.872.727
7	DMC - 80W, Vỏ đèn nhôm ADC12; IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang $\geq$ 170 lm/W.	-		-nt-	8.181.818
8	DMC - 90W, Vỏ đèn nhôm ADC12; IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang $\geq$ 170 lm/W.	-		-nt-	8.440.000
9	DMC - 100W, Vỏ đèn nhôm ADC12; IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang $\geq$ 170 lm/W.	-		-nt-	9.380.000
10	DMC - 120W, Vỏ đèn nhôm ADC12; IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang $\geq$ 170 lm/W.	-		-nt-	9.850.000
11	DMC - 140W, Vỏ đèn nhôm ADC12; IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang $\geq$ 170 lm/W.	-		-nt-	10.670.000
12	DMC - 150W, Vỏ đèn nhôm ADC12; IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang $\geq$ 170 lm/W.	-		-nt-	11.050.000

13	DMC - 180W, Vỏ đèn nhôm ADC12; IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	-		-nt-	14.600.000
III	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	
1	CMOS 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68 Quang học, IK10 Bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/bộ		139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc	7.130.000
2	CMOS 70W; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68 Quang học, IK10 Bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-		Tel: 02573.88.68.68	7.510.000
3	CMOS 75W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68 Quang học, IK10 Bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	7.630.000
4	CMOS 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68 Quang học, IK10 Bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-		-nt-	8.180.000
5	CMOS 90W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68 Quang học, IK10 Bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-		-nt-	8.420.000
7	CMOS 123W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68 Quang học, IK10 Bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-		-nt-	11.260.000
9	CMOS 150W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68 Quang học, IK10 Bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-		-nt-	11.900.000
10	CMOS 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68 Quang học, IK10 Bộ đèn, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv				12.300.000
IV	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168. BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)			Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	

2	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 - 40W MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 12.8V - 30AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 160 lm/W. - Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; IK ≥ 08 - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W - Thời gian chiếu sáng ≥ 1 chu kỳ tiết giảm và ≥ 8 giờ tại công suất danh định ; - Điện áp: 12V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch.... - Chế độ bảo hành: 2 năm			Tel: 02573.88.68.68	10.200.000
3	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 - 60W MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 12.8V - 45AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 160 lm/W. - Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; IK ≥ 08 - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W - Thời gian chiếu sáng ≥ 1 chu kỳ tiết giảm và ≥ 8 giờ tại công suất danh định ; - Điện áp: 12V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch.... - Chế độ bảo hành: 2 năm			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	13.800.000

4	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 - 80W MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 12.8V - 60AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 160 lm/W. '- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; IK ≥ 08 - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W - Thời gian chiếu sáng ≥ 1 chu kỳ tiết giảm và ≥ 8 giờ tại công suất danh định ; - Điện áp: 12V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch.... - Chế độ bảo hành: 2 năm.				17.800.000
V	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀNH 3 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)				
1	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09. - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Thời gian chiếu sáng ≥ 2 chu kỳ tiết giảm và ≥ 13 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 3 năm.				11.200.000

2	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09. - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi				14.200.000
3	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09. - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Thời gian chiếu sáng ≥ 2 chu kỳ tiết giảm và ≥ 13 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 3 năm.				18.600.000
4	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09. - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Thời gian chiếu sáng ≥ 2 chu kỳ tiết giảm và ≥ 13 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 3 năm.				20.500.000

5	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09. '- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Thời gian chiếu sáng ≥ 2 chu kỳ tiết giảm và ≥ 13 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 3 năm.				21.500.000
6	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09. '- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Thời gian chiếu sáng ≥ 2 chu kỳ tiết giảm và ≥ 13 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 3 năm.				22.500.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC: BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)				

1	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính '- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông $\geq 0,95$; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố.; - Thời gian chiếu sáng ≥ 3 chu kỳ tiết giảm và ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 5 năm.				19.450.000
2	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông $\geq 0,95$; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố.; - Thời gian chiếu sáng ≥ 3 chu kỳ tiết giảm và ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 5 năm.				24.300.000

3	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông $\geq 0,95$; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố.; - Thời gian chiếu sáng ≥ 3 chu kỳ tiết giảm và ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 5 năm.				28.700.000
4	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông $\geq 0,95$; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố.; - Thời gian chiếu sáng ≥ 3 chu kỳ tiết giảm và ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 5 năm.				31.000.000

5	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính '- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố.; - Thời gian chiếu sáng ≥ 3 chu kỳ tiết giảm và ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 5 năm.				34.900.000
6	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... ; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố.; - Thời gian chiếu sáng ≥ 3 chu kỳ tiết giảm và ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 5 năm.				41.800.000

7	Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm) '- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng				1.780.000
8	Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm) '- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng				2.180.000
VI	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	
1	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	6.380.000
2	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		Tel: 02573.88.68.68	7.200.000
3	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	7.680.000
4	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	8.400.000
7	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	6.860.000
8	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	7.470.000
9	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	7.020.000
10	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	7.650.000

VII	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	
1	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-		139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc	3.170.000
2	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-		Tel: 02573.88.68.68	3.230.000
VIII	Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F318: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007:201		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	
1	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;				2.700.000
2	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;				2.850.000
3	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;				2.950.000
4	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;				3.200.000
5	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/bộ		-nt-	3.727.273

6	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	3.818.182
7	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	4.000.000
8	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	4.181.818
9	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	5.000.000
10	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	5.181.818
11	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	6.090.909
12	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	6.363.636
13	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	7.727.273

14	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	8.181.818
15	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	8.818.182
16	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	-		-nt-	10.000.000
IX	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007:201		Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	
1	F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{ Lm/W}$, IP67 - Quang học, IK08- bộ đèn , Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	-		139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đăk Lăk	8.700.000
2	F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{ Lm/W}$, IP67 - Quang học, IK08- bộ đèn , Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	-		Tel: 02573.88.68.68	9.250.000
3	F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{ Lm/W}$, IP67 - Quang học, IK08- bộ đèn , Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	9.600.000
4	F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{ Lm/W}$, IP67 - Quang học, IK08- bộ đèn , Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	-		-nt-	10.000.000
5	F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{ Lm/W}$, IP67 - Quang học, IK08- bộ đèn , Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	-		-nt-	10.500.000
6	F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{ Lm/W}$, IP67 - Quang học, IK08- bộ đèn , Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	-		-nt-	12.180.000
7	F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{ Lm/W}$, IP67 - Quang học, IK08- bộ đèn , Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	-		-nt-	12.700.000
8	F328 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{ Lm/W}$, IP67 - Quang học, IK08- bộ đèn , Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	-		-nt-	13.800.000

9	F328 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67 - Quang học, IK08- bộ đèn , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-		-nt-	23.200.000
10	F328 - 500W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67 - Quang học, IK08- bộ đèn , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-		-nt-	24.800.000
X	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)			Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	
1	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67 -Quang học, IK08- kính , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv			139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đăk Lăk	5.700.000
2	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67 -Quang học, IK08- kính , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv			Tel: 02573.88.68.68	5.850.000
3	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67 -Quang học, IK08- kính , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	6.280.000
4	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67 -Quang học, IK08- kính , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv				6.380.000
5	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67 -Quang học, IK08- kính , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv				6.580.000
6	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67 -Quang học, IK08- kính , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv				6.680.000
7	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67 -Quang học, IK08- kính , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv				6.800.000
8	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67 -Quang học, IK08- kính , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv				7.380.000
9	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67 -Quang học, IK08- kính , Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv				8.000.000
XI	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG HIỆU MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)			Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	

1	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT '- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: > 1 năm.		TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	23.572.727
2	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT '- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.			Tel: 02573.88.68.68	27.472.727
3	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT '- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	28.818.182
4	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT '- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.				32.500.000
XII	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN - BẢO HÀNH 24 THÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT:				
	Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w		ISO 14001:2015, ISO 9001:2017	Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	5.100.000
	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w			139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	5.400.000
	Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w			Tel: 02573.88.68.68	8.750.000
	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	12.900.000
	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w				9.750.000
	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w				9.680.000
	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w				11.100.000
	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w				12.500.000
	Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) '- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.				3.730.000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) '- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.				7.760.000
	Bóng đèn Điện Quang		QCVN 19:2019/BKHCN	Công ty CP Bóng đèn Điện Quang	
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	đ/bộ		121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh	456.200

2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	đ/bộ		Giá đèn chân chưa bao gồm thuê GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc	456.200
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	đ/bộ			1.142.980
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	đ/bộ			606.610
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/bộ		Tel: 028 38290135	91.740
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	đ/bộ		-nt-	91.740
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	đ/bộ		-nt-	161.160
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ		-nt-	174.790
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ		-nt-	314.050
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái		-nt-	146.280
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái		-nt-	77.270
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		-nt-	93.390
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		-nt-	134.710
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		-nt-	138.840
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ		-nt-	187.600
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	đ/bộ		-nt-	324.790
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	đ/bộ		-nt-	286.780
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/bộ		-nt-	258.180
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	đ/cái		-nt-	7.570.250
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	đ/cái		-nt-	8.329.750
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	đ/cái		-nt-	9.090.910
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019	-nt-	10.285.950
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	đ/cái		-nt-	11.386.780
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	đ/cái		-nt-	15.400.830
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	đ/cái		-nt-	16.648.760

26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		-nt-	26.450
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		-nt-	33.880
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		-nt-	57.020
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		-nt-	70
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		-nt-	28.930
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	đ/cái		-nt-	36.360
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	đ/cái		-nt-	33.060
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	đ/cái		-nt-	40.500
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	đ/cái		-nt-	57.020
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	đ/cái		-nt-	71.900
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	đ/cái		-nt-	114.050
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	đ/cái		-nt-	162.810
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)	đ/cái		-nt-	132.230
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	đ/cái		-nt-	92.560
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	đ/cái		-nt-	123.140
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ		-nt-	52.070
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ		-nt-	63.640
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	đ/bộ		-nt-	77.690
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	đ/bộ		-nt-	84.300
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	đ/bộ		-nt-	95.040
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	đ/bộ		-nt-	99.170

48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	đ/bộ		-nt-	105.790
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	đ/bộ		-nt-	52.070
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	đ/bộ		-nt-	63.640
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái		-nt-	47.110
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái		-nt-	66.940
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		-nt-	93.390
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		-nt-	97.520
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	đ/cái		-nt-	199.170
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	đ/cái		-nt-	221.490
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	đ/cái		-nt-	174.380
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	đ/cái		-nt-	156.200
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ		-nt-	139.670
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ		-nt-	199.170
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		-nt-	97.520
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		-nt-	134.710
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		-nt-	138.840
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		-nt-	163.640

65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ		-nt-	128.930
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ		-nt-	187.600
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	đ/bộ		-nt-	120.660
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	đ/bộ		-nt-	171.900
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	đ/bộ		-nt-	76.030
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	đ/bộ		-nt-	101.650
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	đ/cái		-nt-	608.260
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	đ/cái		-nt-	967.770
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	đ/cái		-nt-	1.141.320
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	đ/cái		-nt-	3.114.880
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	đ/bộ		-nt-	5.157.850
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	đ/bộ		-nt-	6.342.980
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	đ/bộ		-nt-	358.680
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	đ/bộ		-nt-	128.100
79	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	đ/cái		-nt-	34.790
80	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	đ/cái		-nt-	36.030
81	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	đ/cái		-nt-	102.480
82	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)	đ/cái		-nt-	102.480
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	đ/cái		-nt-	7.496.690
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	đ/cái		-nt-	8.614.050
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	đ/cái		-nt-	9.783.470
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	đ/cái		-nt-	10.496.690
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	đ/cái		-nt-	12.325.620

88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	đ/cái		-nt-	16.287.600
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	đ/cái		-nt-	17.557.850
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	đ/cái		-nt-	695.040
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	đ/cái		-nt-	700.830
92	LED ĐƯỜNG 30W	đ/cái		-nt-	1.166.940
93	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30DL -V02 (30w, Daylight, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.264.000
94	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 50DL -V02 (50w, Daylight, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.264.000
95	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100DL -V02 (100w, Daylight, B2B)	đ/bộ		-nt-	2.036.000
96	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 110DL -V02 (110w, Daylight, B2B)	đ/bộ		-nt-	2.036.000
97	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120DL -V02 (120w, Daylight, B2B)	đ/bộ		-nt-	3.264.000
98	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 150DL -V02 (150w, Daylight, B2B)	đ/bộ		-nt-	3.264.000
99	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200DL -V02 (200w, Daylight, B2B)	đ/bộ		-nt-	4.818.000
100	Đèn đường LED TITAN 2-100DL (100w, 6.000K, B2B)	đ/bộ		-nt-	3.073.000
101	Đèn đường LED TITAN 3 -120DL (120w, 6.000K, B2B)	đ/bộ		-nt-	3.982.000
102	Cảm biến chuyển động hồng ngoại Điện Quang ĐQ SENPIR11 100036005 (1000W 3600 5m)	đ/bộ		-nt-	255.000
103	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 18765 HPF V03 (1.2m 18W Daylight)	đ/bộ		-nt-	436.000
104	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 27765 HPF V03 (1.2m 27W Daylight)	đ/bộ		-nt-	436.000
105	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 39 (39W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.028.000
106	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 26 (26W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	810.000
107	Bộ đèn LED Downlight CETUS 13W (13W, 3000K, Ra80, góc chiếu 24 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	442.000
108	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 39W (39W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.028.000
109	Bộ đèn LED Downlight CETUS 05 (5W, 3000K, Ra80, góc chiếu 24 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	442.000
110	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 52 (52W, 3000K, Ra80, góc chiếu 36 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.972.000

111	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 33W (33W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.179.000
112	Bộ đèn led treo ROUND 50 (50W, 3000K, IP20, B2B)	đ/bộ		-nt-	5.186.000
113	Đèn LED dây LSL05 – 20WW (20W/m, 24VDC, WarmWhite, IP20, B2B)	đ/bộ		-nt-	374.000
114	Thanh nhôm định hình LUNA 15.09U (Dài 1m, kiểu chữ U, B2B)	đ/bộ		-nt-	78.000
115	B2B)	đ/bộ		-nt-	711.000
116	Bộ đèn LED LINEAR 1200 20 (20w, 6500K, Ra80, dài 1.200mm, lắp âm trần, B2B)	đ/bộ		-nt-	2.240.000
117	Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 218 P2-V02 (chân đèn đôi, mini nắp rời 1.2m)	đ/bộ		-nt-	100.000
118	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 20765 (1.2m, 20W, Daylight, Thân thủy tinh)	đ/bộ		-nt-	224.000
119	Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 118 P2-V03 (chân đèn đơn, mini nắp rời 1.2m)	đ/bộ		-nt-	82.000
120	Thanh ray Hubble Eco 01W (Dài 1m, 2 wires, màu trắng, B2B)	đ/bộ		-nt-	200.000
121	Bộ đèn LED khăn cấp HELPER 10-3000 (2x5W, 6000K, PCCC, B2B)	đ/bộ		-nt-	844.000
122	Bộ đèn LED Downlight khăn cấp KEPPER – 032660 (3W, 6000K, PCCC, B2B)	đ/bộ		-nt-	936.000
123	Bộ đèn thoát hiểm ESCAPE (3W, chữ EXIT & LOI THOÁT, clear board, PCCC, B2B)	đ/bộ		-nt-	596.000
124	Bộ đèn LED ram dọc ARROW 03 (03W, 3000K, Ra80, kiểu Fence, khoét lỗ 110x40 mm, B2B)	đ/bộ		-nt-	592.000
125	Bộ đèn LED pha CORAL 35 (35W, 3000K, góc chiếu 60 độ, 220VAC, B2B)	đ/bộ		-nt-	2.320.000
126	Bộ đèn LED pha HERB 12 (12W, 3000K, góc 45 độ, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.020.000
127	Bộ Đèn Led sân vườn MUSHROOM 03 (3W, 220VAC, 3000K, IP65, B2B)	đ/bộ		-nt-	875.000
128	Bộ đèn LED Wall Washer COCOON 28 (28W, 3000K, góc chiếu 15 độ, 220VAC, 1.2m, B2B)	đ/bộ		-nt-	2.806.000
129	Đèn LED dây LSL05 – 25WW (25W/m, 24VDC, WarmWhite, IP20, B2B)	đ/m		-nt-	374.000
130	Đèn LED dây Điện Quang ĐQ LSL04 – 6WW IP66 – V04 (6W/m, IP66, warmwhite, B2B)	đ/m		-nt-	172.000
131	Bộ nguồn LED dây Điện Quang ĐQ LSL04 – 6W IP66 – V04 (6W/m, B2B)	đ/bộ		-nt-	71.000
132	Bộ đèn LED pha ARGO 28 (28W, 3000K, góc chiếu 15 độ, 220VAC, B2B)	đ/bộ		-nt-	2.762.000

133	Bộ đèn LED hắt tường hình ống SKYLAB 2x20 (2x20W, 3000K, Ra80, kiểu 2 đầu, đường kính 145mm, dài 300 mm, màu xám, 15 độ, B2B)	đ/bộ		-nt-	3.172.000
	Thiết bị điện Junsun			Công ty TNHH Junsun Việt Nam	
	SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG HẠT LỚN JUNSUN			685 Tỉnh Lộ 2, ấp Lào Táo Thượng, Xã Thái Mỹ, TP Hồ Chí Minh	
1	Mặt 1 lỗ (cỡ trung)	đ/cái		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	14.400
2	Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ)	-			14.400
3	Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ)	-			14.400
4	Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ)	-		-nt-	14.400
5	Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ)	-		-nt-	23.400
6	Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ)	-		-nt-	23.400
7	Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ)	-		-nt-	23.400
8	Mặt CB 1 tép Aptomat (MCB)	-		-nt-	14.400
9	Mặt CB 2 tép Aptomat (MCB)	-		-nt-	14.400
10	Mặt cầu dao an toàn	-		-nt-	14.400
11	Mặt che trơn	-		-nt-	14.400
12	Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ)	-		-nt-	279.500
13	Ổ cắm đôi có màng che (cỡ nhỏ)	-		-nt-	20.700
14	Ổ cắm ba 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ)	-		-nt-	33.100
15	Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ trung)	-		-nt-	46.800
16	Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại)	-		-nt-	39.600
17	Ổ cắm đơn 2 chấu đẹp	-		-nt-	49.500
18	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)	-		-nt-	19.800
19	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)	-		-nt-	20.700
20	Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ)	-		-nt-	26.600
21	Công tắc 1 chiều (cỡ trung)	-		-nt-	22.500
22	Công tắc 2 chiều (cỡ trung)	-		-nt-	30.600
23	Công tắc 1 chiều (cỡ đại)	-		-nt-	25.200
24	Công tắc 2 chiều (cỡ đại)	-		-nt-	32.000
25	Ổ tivi	-		-nt-	43.600
26	Ổ điện thoại	-		-nt-	52.200
27	Ổ vi tính	-		-nt-	106.200
28	Nút nhấn chuông	-		-nt-	28.800
29	Bộ điều tốc đèn 600W	-		-nt-	84.200
30	Bộ điều tốc đèn 1000W	-		-nt-	102.600
31	Bộ điều tốc quạt 600W	-		-nt-	84.200
32	Bộ điều tốc quạt 1000W	-		-nt-	102.600

33	Đèn báo xanh	-	-nt-	14.400
34	Đèn báo đỏ	-	-nt-	14.400
35	Hạt cầu chì	-	-nt-	19.400
36	Đế nổi đôi nhựa chống cháy	-	-nt-	16.900
37	Đế nổi đơn nhựa chống cháy	-	-nt-	8.100
38	Đế âm đôi nhựa chống cháy	-	-nt-	13.200
	SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG HẠT NHỎ JUNSUN			
1	Mặt viên 1 lỗ xi bạc	đ/cái	-nt-	15.600
2	Mặt viên 2 lỗ xi bạc	-	-nt-	15.600
3	Mặt viên 3 lỗ xi bạc	-	-nt-	15.600
4	Mặt viên 4 lỗ xi bạc	-	-nt-	17.200
5	Mặt viên 5 lỗ xi bạc	-	-nt-	17.200
6	Mặt viên 6 lỗ xi bạc	-	-nt-	17.200
7	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc	-	-nt-	17.200
8	Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc	-	-nt-	17.200
9	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng xi bạc	-	-nt-	17.200
10	Mặt viên che trơn đơn trắng xi bạc	-	-nt-	17.200
11	Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng xi bạc	-	-nt-	38.300
12	Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng xi bạc	-	-nt-	52.000
13	Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng xi bạc	-	-nt-	64.500
14	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ xi bạc	-	-nt-	42.700
15	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ xi bạc	-	-nt-	42.700
16	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ xi bạc	-	-nt-	51.200
17	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng xi bạc	-	-nt-	48.400
18	Bộ mặt viên ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng xi bạc	-	-nt-	68.300
19	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ xi bạc	-	-nt-	50.700
20	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ xi bạc	-	-nt-	53.600
21	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu+ 1 lỗ xi bạc	-	-nt-	55.300
22	Mặt viên 1 lỗ đơn trắng	-	-nt-	11.000
23	Mặt viên 2 lỗ đơn trắng	-	-nt-	11.000
24	Mặt viên 3 lỗ đơn trắng	-	-nt-	11.000
25	Mặt viên 4 lỗ đơn trắng	-	-nt-	12.600
26	Mặt viên 5 lỗ đơn trắng	-	-nt-	12.600
27	Mặt viên 6 lỗ đơn trắng	-	-nt-	12.600
28	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	-	-nt-	12.600
29	Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	-	-nt-	12.600
30	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng	-	-nt-	12.600

31	Mặt viền che trơn đơn trắng	-	-nt-	12.600
32	Mặt viền ô cắm đơn 2 chấu trắng	-	-nt-	33.700
33	Mặt viền ô cắm đôi 2 chấu trắng	-	-nt-	47.400
34	Mặt viền ô cắm ba 2 chấu trắng	-	-nt-	60.000
35	Bộ mặt viền ô đơn 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng	-	-nt-	38.100
36	Bộ mặt viền ô đơn 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng	-	-nt-	38.100
37	Bộ mặt viền ô đôi 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng	-	-nt-	46.600
38	Bộ mặt viền ô đơn 3 chấu đa năng đơn trắng	-	-nt-	43.800
39	Bộ mặt viền ô đôi 3 chấu đa năng đơn trắng	-	-nt-	63.700
40	Bộ mặt viền ô đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ đơn trắng	-	-nt-	46.100
41	Bộ mặt viền ô đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ đơn trắng	-	-nt-	49.000
42	Bộ mặt viền ô đôi 2 chấu+ 1 lỗ đơn trắng	-	-nt-	50.700
43	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	-nt-	9.500
44	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	-nt-	9.500
45	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	-nt-	9.500
46	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	-nt-	9.500
47	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	-nt-	9.500
48	Công tắc 16A-loại 2 chiều	-	-nt-	16.400
49	Công tắc 20A-loại 2 cực	-	-nt-	63.700
50	Công tắc xi bạc 16A loại 1 chiều	-	-nt-	12.800
51	Công tắc xi bạc 16A -loại 2 chiều	-	-nt-	19.600
52	Nút nhấn chuông 3A	-	-nt-	24.200
53	Ổ cắm tivi 75OHM	-	-nt-	37.600
54	Ổ cắm điện thoại loại 6 dây	-	-nt-	47.500
55	Ổ cắm vi tính loại 6 đầu	-	-nt-	59.400
56	Đèn báo đỏ	-	-nt-	16.600
57	Đèn báo xin dừng làm phiền	-	-nt-	16.700
58	Đèn báo xanh	-	-nt-	16.700
59	Đèn báo vệ sinh phòng	-	-nt-	21.300
60	Hạt cầu chì	-	-nt-	21.300
61	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 600W	-	-nt-	81.100
62	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1000W	-	-nt-	100.200
63	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt	-	-nt-	81.100
64	Nút che trơn	-	-nt-	3.900
65	Ổ cắm 2 chấu đẹp 10A	-	-nt-	21.100
66	Thẻ chìa khóa	-	-nt-	31.200
67	Cầu chì ống	-	-nt-	5.600

68	Viền đơn trắng mảnh xi bạc Elegant	-	-nt-	9.800
69	Viền đôi trắng mảnh xi bạc Elegant	-	-nt-	5.200
70	Viền đơn trắng Elegant	-	-nt-	19.800
71	Viền đôi trắng Elegant	-	-nt-	9.900
72	Viền đơn trắng mảnh xi bạc Notion	-	-nt-	9.800
73	Viền đôi trắng mảnh xi bạc Notion	-	-nt-	5.200
74	Viền đơn trắng Notion	-	-nt-	19.800
75	Viền đôi trắng Notion	-	-nt-	9.900
76	Đế nổi gắn CB 2 tép	-	-nt-	8.100
77	Đế nổi đơn nhựa chống cháy seri Elegant	-	-nt-	8.100
78	Đế nổi đơn nhựa chống cháy seri Notion	-	-nt-	8.100
79	Đế nổi đôi nhựa chống cháy seri Notion	-	-nt-	16.900
80	Đế âm đơn nhựa chống cháy	-	-nt-	4.500
81	Đế âm đôi nhựa chống cháy	-	-nt-	13.200
82	Hộp cầu dao an toàn	-	-nt-	8.100
83	Đế âm đơn nhựa chống cháy gắn CB	-	-nt-	9.900
	SẢN PHẨM CB TẾP, CB KHỎI JUNSUN			
1	Aptomat 2 pha, 6-40A, 30MA	đ/cái	-nt-	365.500
2	Aptomat 2 pha, 50-63A, 30MA	-	-nt-	426.900
3	Aptomat 1 pha, 16-40A, 4,5kA	-	-nt-	62.000
4	Aptomat 1 pha, 50-60A, 6kV	-	-nt-	67.000
5	Aptomat 1 pha, 80-100A, 10kV	-	-nt-	149.500
6	Aptomat 2 pha, 6-40A, 4,5kV	-	-nt-	118.000
7	Aptomat 2 pha, 50-63A, 6kA	-	-nt-	126.800
8	Aptomat 2 pha, 100A, 10kA	-	-nt-	299.000
9	Aptomat 3 pha, 6-40A, 4,5kV	-	-nt-	218.000
10	Aptomat 3 pha, 50-63A, 6kA	-	-nt-	287.800
11	Aptomat 3 pha, 80-100A, 10kV	-	-nt-	449.000
12	Aptomat 3 pha, 20-25A, 30kV	-	-nt-	365.500
13	Aptomat 3 pha, 32-63A, 30kV	-	-nt-	545.000
	SẢN PHẨM TỦ ĐIỆN			
1	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4	đ/bộ	-nt-	94.300
2	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8	-	-nt-	115.200
3	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12	-	-nt-	135.700
	SẢN PHẨM MÁNG ĐÈN JUNSUN			
1	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1 1x0.6m (Không bóng)	đ/bộ	-nt-	111.000

2	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	120.000
3	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi seri B1 2x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	195.000
4	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri DT2 1x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	111.000
5	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri DT2 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	120.000
6	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đôi seri DT2 2x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	195.000
7	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản quang 1x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	177.000
8	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản quang 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	204.000
9	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi nắp phản quang 2x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	313.000
10	Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	274.000
11	Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	316.000
12	Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	440.000
13	Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	506.000
14	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	792.000
15	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	1.114.000
16	Máng đèn tán quang âm trần 3x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	1.260.000
17	Máng đèn tán quang âm trần 3x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	1.758.000
18	Máng đèn tán quang âm trần 4x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	1.427.000
19	Máng đèn tán quang âm trần 4x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	2.020.000
20	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	177.000
21	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	204.000
22	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi 2x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	313.000
23	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn 1x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	164.500
24	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	191.500
25	Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8 đơn 1x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	115.000

26	Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8 đơn 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	130.000
27	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu màu xanh đơn 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	242.000
28	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu màu cam đơn 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	242.000
29	Máng đèn huỳnh quang chống thấm đơn 1x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	400.000
30	Máng đèn huỳnh quang chống thấm đôi 2x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	440.000
31	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	251.000
32	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	210.000
33	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	377.000
34	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	315.000
35	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đôi 2x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	427.000
36	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đơn 1x1.2m (Không bóng)	-		-nt-	301.000
37	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đơn 1x0.6m (Không bóng)	-		-nt-	260.000
	SẢN PHẨM BỘ MÁNG ĐÈN BÓNG LED JUNSUN				
1	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x0.6m	đ/bộ		-nt-	264.000
2	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x1.2m	-		-nt-	378.000
3	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x0.6m	-		-nt-	264.000
4	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x1.2m	-		-nt-	378.000
	SẢN PHẨM QUẠT THÔNG GIÓ JUNSUN				
1	Quạt thông gió âm tường có đèn báo 150x150	đ/bộ		-nt-	416.000
	SẢN PHẨM BÓNG TUÝP LED THỦY TINH				
1	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	đ/bóng		-nt-	275.000
2	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng	-		-nt-	260.000
3	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	-		-nt-	145.000
4	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng	-		-nt-	125.000
5	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	-		-nt-	93.000
6	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6m ánh sáng trắng	-		-nt-	87.000
7	Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh 18W ánh sáng trắng	-		-nt-	237.000
8	Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh 09W ánh sáng trắng	-		-nt-	201.000

	SẢN PHẨM ĐÈN THOÁT HIỂM, ĐÈN SỰ CỐ, ĐÈN BẢO WC				
1	Đèn báo WC	đ/bộ		-nt-	185.000
2	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri A	-		-nt-	185.000
3	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri A	-		-nt-	185.000
4	Đèn thoát hiểm seri A	-		-nt-	185.000
5	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri B	-		-nt-	598.000
6	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri B	-		-nt-	598.000
7	Đèn thoát hiểm seri B	-		-nt-	598.000
8	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C	-		-nt-	258.000
9	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri C	-		-nt-	258.000
10	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C	-		-nt-	258.000
11	Đèn sự cố -Led 3W	-		-nt-	1.280.000
12	Đèn sự cố -Led 3W	-		-nt-	1.280.000
13	Đèn sự cố -Led 3W	-		-nt-	513.000
14	Đèn sự cố -Led 3W	-		-nt-	464.000
	SẢN PHẨM BÓNG LED BÚP LOẠI CAO CẤP				
1	Bóng búp loại cao cấp Led 2W-130Lm	đ/bóng		-nt-	55.000
2	Bóng búp loại cao cấp Led 4W-280Lm	-		-nt-	90.000
3	Bóng búp loại cao cấp Led 5W-314Lm	-		-nt-	110.000
4	Bóng búp loại cao cấp Led 18W-1200Lm	-		-nt-	155.000
5	Bóng búp loại cao cấp Led 24W-1680Lm	-		-nt-	180.000
6	Bóng búp loại cao cấp Led 36W-2520Lm	-		-nt-	254.000
7	Bóng búp Series C Led 3W	-		-nt-	19.500
8	Bóng búp Series C Led 5W	-		-nt-	24.500
9	Bóng búp Series C Led 7W	-		-nt-	27.000
10	Bóng búp Series C Led 9W	-		-nt-	32.000
11	Bóng búp Series C Led 12W	-		-nt-	40.000
12	Bóng trái ốt Led 3W tron	-		-nt-	19.500
13	Bóng trái ốt Led 3W tron	-		-nt-	19.500
14	Bóng trái ốt Led 3W khía	-		-nt-	19.500
15	Bóng trái ốt Led 3W khía	-		-nt-	19.500
16	Bóng trái ốt Led 3W khía	-		-nt-	19.500
17	Bóng trái ốt Led 3W khía	-		-nt-	19.500
18	Bóng trái ốt Led 3W khía	-		-nt-	19.500
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU		TCVN 7722-2-3:2019	Công ty TNHH TM&XL An Thành Tài	

1	Đèn led đường phố AT-Lighting 40W (220-240V)	đ /bộ		K93/11- Nguyễn Như Hạnh, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng,	4.610.000
2	Đèn led đường phố AT-Lighting 50W (220-240V)	đ /bộ		Tel: 0914599449/0983799345	5.020.000
3	Đèn led đường phố AT-Lighting 60W (220-240V)	đ /bộ		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	5.580.000
4	Đèn led đường phố AT-Lighting 70W (220-240V)	đ /bộ			6.150.000
5	Đèn led đường phố AT-Lighting 80W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	6.620.000
6	Đèn led đường phố AT-Lighting 90W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	6.750.000
7	Đèn led đường phố AT-Lighting 100W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	6.910.000
8	Đèn led đường phố AT-Lighting 110W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	7.100.000
9	Đèn led đường phố AT-Lighting 120W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	7.250.000
10	Đèn led đường phố AT-Lighting 130W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	7.550.000
11	Đèn led đường phố AT-Lighting 140W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	7.730.000
12	Đèn led đường phố AT-Lighting 150W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	8.100.000
13	Đèn led đường phố AT-Lighting 160W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	8.130.000
14	Đèn led đường phố AT-Lighting 170W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	8.200.000
15	Đèn led đường phố AT-Lighting 180W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	8.540.000
	ĐÈN CAO ÁP CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 150W	đ /bộ		-nt-	1.800.000
2	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 250W	đ /bộ		-nt-	2.014.000
3	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 400W	đ /bộ		-nt-	2.632.000
4	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 150/100W	đ /bộ		-nt-	2.382.000
5	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 250/150W	đ /bộ		-nt-	2.805.000
6	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 400/250W	đ /bộ		-nt-	3.291.000
	Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng		TCVN 7722-2-3:2019	CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG KIM CƯƠNG	
1	Đèn đường Led KC-Y02A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	đ /cái		LK31-7, Khu đô thị mới Phú Lương, phường Phú Lương, TP Hà Nội	5.440.000
2	Đèn đường Led KC-Y02A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		Tel: 0944246999 (a. Sơn)	5.630.000
3	Đèn đường Led KC-Y02B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		(Giá đến chân CT)	6.940.000
4	Đèn đường Led KC-Y02B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-			7.110.000
5	Đèn đường Led KC-Y02B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.340.000
6	Đèn đường Led KC-P2A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.250.000
7	Đèn đường Led KC-P2B 90W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.440.000

8	Đèn đường Led KC-P2B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.650.000
9	Đèn đường Led KC-GGR06A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	4.790.000
10	Đèn đường Led KC-GGR06B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.050.000
11	Đèn đường Led KC-GGR06B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	9.650.000
12	Đèn đường Led KC-RT11A 60-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.440.000
13	Đèn đường Led KC-RT11B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.840.000
14	Đèn đường Led KC-RT11C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.100.000
15	Đèn đường Led KC-RT11C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	10.770.000
16	Đèn đường Led KC-RZ01A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.440.000
17	Đèn đường Led KC-RZ01B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.430.000
18	Đèn đường Led KC-RZ01C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	10.280.000
19	Đèn đường Led KC-HF10 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.650.000
20	Đèn đường Led KC-HF15 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.920.000
21	Đèn đường Led KC-HH09A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.590.000
22	Đèn đường Led KC-HH09B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.020.000
23	Đèn đường Led KC-HH09C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.430.000
24	Đèn đường Led KC-HR18 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.650.000
25	Đèn đường Led KC-HR15 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.600.000
26	Đèn đường Led KC-HR15 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.760.000
27	Đèn đường Led KC-HR18 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.430.000

28	Đèn đường Led KC-DL13A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	4.860.000
29	Đèn đường Led KC-DL13B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.950.000
30	Đèn đường Led KC-DL13C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.110.000
31	Đèn đường Led KC-DL13D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.490.000
32	Đèn đường Led KC-37A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.240.000
33	Đèn đường Led KC-37B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.470.000
34	Đèn đường Led KC-37C 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.970.000
35	Đèn đường Led KC-SL108A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.350.000
36	Đèn đường Led KC-SL108A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.560.000
37	Đèn đường Led KC-SL108A 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.710.000
38	Đèn đường Led KC-BJ06A 30-50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	2.810.000
39	Đèn đường Led KC-BJ06B 60-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	2.920.000
40	Đèn đường Led KC-BJ06C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	4.310.000
41	Đèn đường Led KC-P09A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.250.000
42	Đèn đường Led KC-P09B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.490.000
43	Đèn đường Led KC-P09C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.460.000
44	Đèn đường Led KC-P09C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.680.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam	
I	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08 Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7 Bảo hành : 05 năm bao gồm chi phí thay đèn (www.beled.com.vn)		TCVN 7722-2-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 ; ISO 50001:2018	231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường Vườn Lài, TP Hồ Chí Minh	

1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W	đ/bộ		Tel: 02838345654; 0905.651.517	6.900.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W	-		(Giá đến chân CT)	7.480.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W	-		Giá từ tháng 6/2026	7.820.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W	-		-nt-	8.200.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W	-		-nt-	8.400.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W	-		-nt-	8.700.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B BL-STR08B 121W-140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W	-		-nt-	9.300.000
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W	-		-nt-	9.800.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W	-		-nt-	10.800.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W	-		-nt-	12.600.000
II	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram, nichia, lumileds/ philips/inventronic drivers, VS spd Bảo hành : 05 năm 05 năm bao gồm chi phí thay đèn (www.beled.com.vn)	-	TCVN 7722-2-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 ; ISO 50001:2018		
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 MINI 30W-60W, hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	đ/bộ		-nt-	5.145.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 61W- 70W, hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	-			6.223.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 71W- 100W, hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	-		-nt-	7.301.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W , hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	-		-nt-	7.737.100
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W , hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	-		-nt-	8.183.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W , hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	-		-nt-	8.183.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W , hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	-		-nt-	8.751.400
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W , hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	-		-nt-	8.751.400

9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W, hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	-		-nt-	9.457.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16D BL-STR16 210-250W, hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	-		-nt-	10.675.000
III	Đèn LED chiếu sáng đường phố FERN BL-STR07 Module Osram, Nichia, Lumileds/ Philips/inventronic drivers, VS spd Bảo hành : 03 năm (www.beled.com.vn)	-	TCVN 7722-2-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 ; ISO		
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07 MINI 30W-50W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	3.280.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07A 51W-120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	4.680.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07B 121W-180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	5.470.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07C 181W-150W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	6.800.000
IV	Đèn Pha LED BASSWOOD BL- FL13 Drivers Philips/ chips osram/spd beled 10KV Bảo hành : 03 năm (www.beled.com.vn)		TCVN 7722-2-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-5:2007 (IEC 60598-2-5:1998) ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015; ISO		
1	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 1M 30W - 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	đ/bộ		-nt-	1.880.000
2	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 2M 70W - 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	2.980.000
3	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 3M 130W - 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	3.880.000
4	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 4M 190W - 250W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	4.900.000
5	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 6M 260W - 400W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	7.200.000
6	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 8M 480W - 500W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	9.200.000
V	Đèn Pha LED SAPELE BL- FL14 Drivers Philips/ chips osram/spd beled 10KV Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)	-	TCVN 7722-2-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-5:2007 (IEC 60598-2-5:1998) ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015; ISO	-nt-	
1	Đèn pha LED Sapele BL- FL14A 30W - 50W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	4.880.000
2	Đèn pha LED Sapele BL- FL14B 51W - 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	5.690.000
3	Đèn pha LED Sapele BL- FL14C 81W - 150W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	6.760.000
4	Đèn pha LED Sapele BL- FL14D 151W - 240W, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 lm/W	-		-nt-	7.650.000

5	Đèn pha LED Sapele BL- FL14E 241W - 300W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W	-		-nt-	11.800.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED, thương hiệu: DANPULICO Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03 Module lumileds philips./ philips drivers, Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất, Bảo hành : 05 năm		TCVN 7722-2-3:2019	CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG ĐÀ NẰNG 19 Lê Hồng Phong, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng	
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 30-50W. hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	đ/bộ		ĐT: 0236,3565741;	5.301.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 51-60W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	5.507.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 61-80W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	5.771.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 81-90W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	6.075.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 91-100W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	6.302.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 101-120W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	6.868.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 121-140W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	7.065.000
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 141-150W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	7.199.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 151-170W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	8.043.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 171- 180W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	8.156.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 181-200W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	8.407.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04 Modules philips /lumileds ./ Drivers philips. Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất, Bảo hành : 05 năm		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 30-50W hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ		-nt-	6.338.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 51-70W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	7.063.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 71-80W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	7.336.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 81-90W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	7.593.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 91-100W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	7.705.000

6	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 101-120W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	8.243.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 121-140W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	8.465.000
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 141-150W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	8.701.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 151-180W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	9.199.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 181-200W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	9.595.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04C 201-250W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	11.035.000
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04C 251-300W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	12.690.000
ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN PHA, Thương hiệu: DANPULICO			TCVN 7722-2-3:2019		
Đèn Led trang trí Sân vườn, công viên, ngoại cảnh... . Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08. Bảo hành 03 năm					
1	GL01. Công suất 30W - 60W .chống xung 10kv/20kv.IP66, IK08	đ/bộ		-nt-	7.758.000
2	GL02. Công suất 30W - 60W .chống xung 10kv/20kv.IP66, IK08	-		-nt-	8.775.000
3	GL16. Công suất 30W- 60W.chống xung 10kv/20kv .. IP66, IK08	-		-nt-	8.403.000
4	GL16. Công suất 60W- 100W.chống xung 10kv/20kv . IP66, IK08	-		-nt-	9.402.000
5	Đèn Pha LED FL03 Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất. Bảo hành: 5 năm		TCVN 7722-2-3:2019		
6	FL03A 30-50W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	đ/bộ		-nt-	7.968.000
7	FL03A 51-100W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	8.693.000
8	FL03B 101-150W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	9.404.000
9	FL03B 151-200W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	10.345.000
10	FL03C 201-300W I hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	12.223.000
11	FL03C 301-400W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	15.364.000
12	Đèn Pha LED FL05 Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. SPD Bảo hành 5 năm		TCVN 7722-2-3:2019		
13	FL05A 200W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	đ/bộ		-nt-	10.330.000
14	FL05A 250W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	11.196.000
15	FL05B 400W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	16.335.000
16	FL05B 500W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	17.997.000
17	FL05C 720W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	20.804.000

18	FL05C 960W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	25.736.000
19	FL05D 1200W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	31.363.000
20	FL05E 1500W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	37.263.000
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-5.		AS/NZS 5000.1	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	
1	VCmd-2x0,5	đ/m		Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai	4.743
2	VCmd-2x0,75	-		ĐT: 02513836158, 0969408555	6.656
	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1.			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	
1	CV-1,5 - 0,6/1kV	-		-nt-	6.400
2	CV-2,5 - 0,6/1kV	-		-nt-	10.400
3	CV-4 - 0,6/1kV	-		-nt-	15.700
4	CV-6 - 0,6/1kV	-		-nt-	23.100
5	CV-10 - 0,6/1kV	-		-nt-	36.700
6	CV-16 - 0,6/1kV	-		-nt-	57.500
7	CV-25 - 0,6/1kV	-		-nt-	83.700
8	CV-35 - 0,6/1kV	-		-nt-	113.600
9	CV-50 - 0,6/1kV	-		-nt-	157.100
10	CV-70 - 0,6/1kV	-		-nt-	220.200
11	CV-95 - 0,6/1kV	-		-nt-	304.600
12	CV-120 - 0,6/1kV	-		-nt-	395.000
13	CV-150 - 0,6/1kV	-		-nt-	481.200
14	CV-240 - 0,6/1kV	-		-nt-	775.700
15	CV-300 - 0,6/1kV	-		-nt-	966.140
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-5.		TCVN 6610-5:2014		
1	VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	-		-nt-	20.200
2	VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	-		-nt-	31.800
3	VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	-		-nt-	26.100
4	VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	-		-nt-	92.259
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).		TCVN 5935-1:2013		
1	CXV-4 - 0,6/1kV	-		-nt-	16.140
2	CXV-6 - 0,6/1kV	-		-nt-	22.770
3	CXV-10 - 0,6/1kV	-		-nt-	36.900
4	CXV-16 - 0,6/1kV	-		-nt-	54.050
5	CXV-35 - 0,6/1kV	-		-nt-	114.740
6	CXV-95 - 0,6/1kV	-		-nt-	316.400
7	CXV-150 - 0,6/1kV	-		-nt-	489.400

8	CXV-185 - 0,6/1kV	-		-nt-	588.260
9	CXV-240 - 0,6/1kV	-		-nt-	797.000
10	CXV-300 - 0,6/1kV	-		-nt-	997.600
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (ruột nhôm, cách điện XLPE).		TCVN 6447-1998		
1	LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV	-		-nt-	19.500
2	LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV	-		-nt-	36.400
3	LV-ABC-3x25 - 0,6/1kV	-		-nt-	26.712
4	LV-ABC-3x50 - 0,6/1kV	-		-nt-	53.463
5	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	-		-nt-	73.100
6	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	-		-nt-	121.000
7	LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	-		-nt-	175.200
1	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W	đ/bộ	IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994	Công ty TNHH CDE VINA	4.250.000
2	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W	-		49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	4.350.000
3	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W	-		Giá đến chân CT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trước hợp nhất	5.350.000
4	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W	-		ĐT: 0906.457.068 (c Quỳnh)	5.500.000
5	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W	-		-nt-	7.850.000
6	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W	-		-nt-	7.950.000
7	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W	-		-nt-	8.100.000
8	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W	-		-nt-	8.600.000
9	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W	-		-nt-	9.500.000
10	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W	-		-nt-	9.800.000
11	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W	-		-nt-	11.000.000
12	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W	-		-nt-	13.500.000
13	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W	-		-nt-	14.500.000
14	Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W	-	IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994	-nt-	2.500.000
15	Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W	-		-nt-	3.500.000
16	Đèn led pha CDE-FL100W, công suất 100W	-		-nt-	6.500.000
17	Đèn led pha CDE-FL150W, công suất 150W	-		-nt-	9.500.000
18	Đèn led pha CDE-FL200W, công suất 200W	-		-nt-	12.500.000
19	Đèn led pha CDE-FL250W, công suất 250W	-		-nt-	14.500.000
20	Đèn led pha CDE-FL300W, công suất 300W	-		-nt-	16.500.000
21	Đèn led pha CDE-FL350W, công suất 350W	-		-nt-	17.000.000
22	Đèn led pha CDE-FL400W, công suất 400W	-		-nt-	18.000.000
23	Đèn led pha CDE-FL450W, công suất 450W	-		-nt-	18.500.000
24	Đèn Led pha CDE-GLB006, single	-		-nt-	3.234.000

25	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, Cree chips	-	IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994	-nt-	4.042.500
26	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, single color, Cree Chips	-		-nt-	3.638.250
27	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, Cree Chips	-		-nt-	4.851.000
28	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW,DMX512, Cree Chips	-		-nt-	6.468.000
29	Đèn Led pha CDE-FDI020, single color, Cree Chips	-		-nt-	5.659.500
30	Đèn Led pha CDE-FDA020, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips	-		-nt-	7.276.500
31	Đèn Led pha CDE-FDA030 ,single color, Cree Chips	-		-nt-	7.114.800
32	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, , Cree Chips	-		-nt-	9.702.000
33	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, single color, Cree Chips	-		-nt-	11.440.445
34	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, single color	-		-nt-	16.940.535
35	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, single color, Cree Chips	-		-nt-	12.571.135
36	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, RGB, Cree Chips	-		-nt-	13.468.563
37	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips	-		-nt-	14.397.158
38	Đèn Led pha CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips	-		-nt-	11.505.437
39	Đèn Led pha RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips	-		-nt-	16.427.946
40	Đèn Led pha CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips	-		-nt-	14.397.158
41	Đèn Led pha RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips	-		-nt-	16.638.054
42	Đèn Led pha CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, IP66	-		-nt-	18.015.365
43	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18 (1000mm), single color, AC220V, Cree Chips	-		-nt-	6.626.560
44	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), single color, AC220V, Cree Chips	-		-nt-	4.357.165
45	Đèn Led thanh CDE -SL1323A-24, (1000mm), single color, DC24V, Cree Chips	-		-nt-	2.970.955
46	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 3000K, Cree Chips	-		-nt-	2.355.751
47	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips	-		-nt-	10.657.500
48	Đèn Led thanh CDE-SL1307F-20, OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1	-		-nt-	12.883.415

	Đèn led Thương hiệu: Philips OEM DHP - Quang thông đầu ra của đèn: >140lm/W - Cấp cách điện: Class: I,II-EU - Dải dòng điện 220-240/50-60Hz, - Chống sét lan truyền: 10Kv (tùy chọn) - Tuổi thọ của đèn: 100.000h -L80 - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp điều khiển thành phố thông minh NEMA. - Cổng chờ tích hợp NEMA kết nối thành phố thông minh. - Chính góc: -15° ~ +15° - Bảo hành: 5 Năm			Công ty CP thiết bị điện Đồng Hưng Phát	
1	DHP-STR02A 30W	đ/bộ	CE, ENEC, IEC60598-2-3, RoHS...	27 Cồn Dầu 2, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng	4.446.000
2	DHP-STR02A 40W	-		Giá đến chân CT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trước hợp nhất	5.087.250
3	DHP-STR02A 50W	-		ĐT: 0905.884.242 (a. Công)	5.785.500
4	DHP-STR02A 60W	-			6.184.500
5	DHP-STR02A 70W	-		-nt-	6.882.750
6	DHP-STR02A 80W	-		-nt-	8.279.250
7	DHP-STR02A 90W	-		-nt-	8.478.750
8	DHP-STR02B 100W	-		-nt-	9.077.250
9	DHP-STR02B 110W	-		-nt-	10.074.750
10	DHP-STR02B 120W	-		-nt-	11.271.750
11	DHP-STR02B 150W	-		-nt-	12.867.750
12	DHP-STR02B 180W	-		-nt-	13.300.000
	Đèn led Thương hiệu: Philips OEM DHP - Quang thông đầu ra của đèn: >140lm/W - Cấp cách điện: Class: I,II-EU - Dải dòng điện 220-240/50-60Hz, - Chống sét lan truyền: 10Kv - Tuổi thọ của đèn: 100.000h -L80 - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp điều khiển thành phố thông minh NEMA. - Cổng chờ tích hợp NEMA kết nối thành phố thông minh. - Chính góc: -15° ~ +15° - Bảo hành: 5 Năm				

1	DHP-STR15A 30W	-	CE, ENEC, IEC60598-2-3, RoHS...	-nt-	4.680.000
2	DHP-STR15A 40W	-		-nt-	5.355.000
3	DHP-STR15A 50W	-		-nt-	6.090.000
4	DHP-STR15A 60W	-		-nt-	6.510.000
5	DHP-STR15A 70W	-		-nt-	7.245.000
6	DHP-STR15A 80W	-		-nt-	8.715.000
7	DHP-STR15A 90W	-		-nt-	8.925.000
8	DHP-STR15B 100W	-		-nt-	9.555.000
9	DHP-STR15B 110W	-		-nt-	10.605.000
10	DHP-STR15B 120W	-		-nt-	11.865.000
11	DHP-STR15B 150W	-		-nt-	13.545.000
12	DHP-STR15B 180W	-		-nt-	13.800.000
13	Đèn PHA LED Philips OEM - IK08, IP66, - Cấp cách điện - ClassI, II - Dải dòng điện: 100-240V/50-60Hz - Chống sét lan truyền: 10KV (Option) - Chống sét lan truyền 10kv - Cấu hình làm mờ: tùy chỉnh - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp cổng NEMA ĐK trung tâm - Tuổi thọ của đèn: 100.000h -L80 - Chỉnh góc: -15° ~ +15° - Bảo hành: 5 Năm				
14	DHP-STR 200W	-	CE, CB, ENEC,RoHS	-nt-	13.200.000
15	DHP-STR 250W	-		-nt-	13.700.000
16	DHP-STR 300W	-		-nt-	14.800.000
17	DHP-STR 400W	-		-nt-	16.200.000
18	DHP-STR 450W	-		-nt-	17.500.000
19	DHP-STR 500W	-		-nt-	18.000.000
20	- Quang thông: 150lm/w - Tuổi thọ: 100.000 giờ_L90 - IK09, IP66,EN 60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011. - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp điều khiển Owlet IoT, LensoFlex®2, RFID Tag, Thermix®, Zhaga_D4i.- Bảo hành: 5 năm				
21	INDUFLOOD 125w-96Led	-		-nt-	17.500.000

22	INDUFLOOD 190w-144led	-	CE, UL, ENEC, ENEC+, CB Test, RoHS, IDA	-nt-	22.100.00
23	INDUFLOOD 250w-192led	-		-nt-	25.450.000
24	INDUFLOOD 320w-240led	-		-nt-	26.500.000
25	INDUFLOOD 375w-288led	-		-nt-	28.430.000
26	- Quang thông: 153lm/w - Tuổi thọ: 100.000 giờ_L90 - IK09, IP66, EN 60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011. - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp điều khiển Owlet IoT, LensoFlex®2, RFID Tag, Thermix®, Zhaga_D4i. - Bảo hành: 5 năm - Tích hợp sẵn RFID Tag điều khiển thành phố thông minh.				
27	Avento 1 71W- 96Led	-	CE, UL, ENEC, ENEC+, CB Test, RoHS, CO, CQ, IDA	-nt-	12.160.000
28	Avento 1 80W- 96Led	-		-nt-	12.700.000
29	Avento 1 90W-144Led	-		-nt-	13.775.000
30	Avento 1 110W-144Led	-		-nt-	14.055.000
31	Avento 1 120W-192Led	-		-nt-	14.815.000
32	Avento 1 123W-192Led	-		-nt-	16.910.000
33	Avento 1 130W-192Led	-		-nt-	17.195.000
34	Avento 1 141W-192Led	-		-nt-	17.385.000
35	Avento 2 150W-240Led	-		-nt-	17.480.000
36	Avento 2 178W-240Led	-		-nt-	17.575.000
37	- Quang thông đầu ra của đèn: 161lm/w - Độ kín: IP66, Cấp cách điện - ClassI-II, - Dải dòng điện 220-240/50-60Hz - Chống sét lan truyền: 10Kv (tùy chọn) - Tuổi thọ của đèn: 100.000h -L90 - Tích hợp điều khiển Owlet IoT - Cổng chờ tích hợp RFID Tag kết nối thành phố thông minh. - Chỉnh góc -15° đến +15° - Bảo hành: 5 Năm				
38	Ampera Mini 31W-16 Led	-		-nt-	7.125.000
39	Ampera Mini 53W-24 Led	-		-nt-	9.310.000

40	Ampera Mini 69W-24 Led	-	CE, ENEC+. RoHS, Zhaga_D4i	-nt-	12.825.000
41	Ampera Midi 79W-48 Led	-		-nt-	14.250.000
42	Ampera Midi 100W-48 Led	-		-nt-	15.675.000
43	Ampera Midi 115W-48 Led	-		-nt-	17.435.000
44	Ampera Midi 121W-48 Led	-		-nt-	19.670.000
45	Ampera Midi 132W-48 Led	-		-nt-	20.860.000
	- Quang thông đầu ra của đèn: 163lm/w - Độ kn- IP66, - Cấp cách điện - ClassI-II - Dải dòng điện 220-240/50-60Hz - Chống sét lan truyền: 10Kv (tùy chọn) - Tuổi thọ của đèn: 100.000h -L90 - Tích hợp điều khiển Owlet IoT - Cổng chờ tích hợp RFID Tag kết nối thành phố thông minh. - Chính góc -15° đến +15° -Bảo hành: 5 Năm				
1	Teceo1 78W-24 Led	-	CE, ENEC+. RoHS, Zhaga_D4i, UL	-nt-	13.662.900
2	Teceo1 91W-32 Led	-		-nt-	14.341.200
3	Teceo1 103W-32 Led	-		-nt-	14.825.700
4	Teceo1 119W-40Led	-		-nt-	18.957.500
5	Teceo1 129W-40Led	-		-nt-	19.248.200
6	Teceo1 137W-48Led	-		-nt-	19.442.000
7	Teceo1 153W-48Led	-		-nt-	20.507.900
8	- Quang thông: 153lm/w - Tuổi thọ: 100.000 giờ_L90 - IK09, IP66, EN 60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011. - Bảo hành: 5 năm - Tích hợp sẵn RFID Tag điều khiển thành phố thông minh.				
9	Avento1 71W	-	CE, UL, ENEC, ENEC+, CB Test, RoHS, CO, CQ, IDA	-nt-	15.948.000
10	Avento1 110W	-		-nt-	17.235.000
11	Avento1 143W	-		-nt-	18.261.000
12	Avento2 178W	-		-nt-	21.600.000
13	Avento2 211W	-		-nt-	22.635.000
14	Ampera 65W	-		-nt-	15.948.000
15	Ampera 121W	-		-nt-	17.235.000

16	Ampera 135W	-	Không có thông tin	-nt-	18.261.000
17	Ampera 169W	-		-nt-	21.600.000
18	Ampera 200W	-		-nt-	22.635.000
19	IZYLUM 65W	-	Không có thông tin	-nt-	17.542.800
20	IZYLUM 84W	-		-nt-	18.958.500
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố PHL – ST50A,Công suất: 50w/7500lm; điện áp 220v/50Hz; Chíp led 7070, IP66, IK08, chống sét PSD 10KV Bảo hành 5 năm	đ/bộ	Tiêu chuẩn RoHS, CE, SGS ISO9001-2015 TCVN 10885-2-1, TCVN7722-1, TCVN 7722-2-3;TCVN 425, IEC 62262:2002, QCVN101:2016	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Hiến Lighting	3.400.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố PHL – ST100A,Công suất: 100w/15000lm; điện áp 220v/50Hz; Chíp led 7070 , dimming 5 cấp, IP66, IK08, chống sét PSD 20KV. Bảo hành 5 năm	-		437 Trần Cao Vân, Phường Tam Kỳ, TP Đà Nẵng	6.250.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố PHL – ST150A,Công suất: 150w/20.000lm; điện áp 220v/50Hz; Chíp led 7070, IP66, IK08, chống sét PSD 20KV. Dimming 5 cấp Bảo hành 5 năm	-		Giá đến chân công trình	7.900.000
4	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD15 ,Công suất đèn 15w/2500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 144wh Tấm pin solar mono 50w/6v Điều khiển sạc PWM, dimming 5 cấp, IP66; IK08	-			2.450.000
5	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD20,Công suất đèn 20w/3250lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 192wh Tấm pin solar mono 60w/6v Điều khiển sạc PWM, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-			3.250.000
6	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD30,Công suất đèn 30w/4800lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 240wh Tấm pin solar mono 980w/6v Điều khiển sạc PWM, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-		ĐT: 0905.884.242 (a. Công)	4.800.000

7	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD40,Công suất đèn 40w/6300lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 336wh Tấm pin solar mono 80w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-
8	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD50,Công suất đèn 50w/8000lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 384wh Tấm pin solar mono 90w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-
9	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD60,Công suất đèn 60w/10000lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 576wh Tấm pin solar mono 100w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-
10	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD70,Công suất đèn 70w/11200lm Chip led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 672wh Tấm pin solar mono 115w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-
11	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD80,Công suất đèn 80w/13.800lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 768wh Tấm pin solar mono 125w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-
12	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD90,Công suất đèn 90w/15000lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 768wh Tấm pin solar mono 145w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-

-nt-	5.800.000
-nt-	7.200.000
-nt-	8.500.000
-nt-	9.850.000
-nt-	11.040.000
-nt-	14.000.000

13	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD100 ,Công suất đèn100w/17.500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 960wh Tấm pin solar mono 160w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-	RoHS, CE, SGS ISO9001-2015 TCVN 10885-2-1, TCVN7722-1, TCVN 7722-2-3;TCVN 425, IEC 62262:2002, QCVN101:2016	-nt-	16.500.000
14	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL- TKD120 ,Công suất đèn120w/20.300lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 1280wh Tấm pin solar mono 200w/36v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-		-nt-	19.800.000
15	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL- OTKD20 ,Công suất đèn 20w/3200lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 240wh Tấm pin solar mono 60w/6V Điều khiển sạc PWM, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-		-nt-	4.250.000
16	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL- OTKD30 ,Công suất đèn 30w/4500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 336wh Tấm pin solar mono 80w/6V Điều khiển sạc PWM, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-		-nt-	6.500.000
17	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL- OTKD40 ,Công suất đèn 40w/6500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 384wh Tấm pin solar mono 80w/18V Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-		-nt-	7.100.000
18	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL- OTKD50 ,Công suất đèn 50w/7500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 480wh Tấm pin solar mono 100w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-		-nt-	9.200.000

19	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL- OTKD60 ,Công suất đèn 60w/9500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 576wh Tấm pin solar mono 100w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-
20	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL- OTKD70 ,Công suất đèn 70w/11000lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 672wh Tấm pin solar mono 100w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-
21	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL- OTKD80 ,Công suất đèn 80w/12800lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 768wh Tấm pin solar mono 140w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-
22	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL- OTKD100 ,Công suất đèn 100w/ 17.000lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 960wh Tấm pin solar mono 140w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-
23	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL- OTKD120 ,Công suất đèn 120w/ 19.500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 1152wh Tấm pin solar mono 160w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	-
24	Đèn pha năng lượng mặt trời PHL- 30W ,Tấm pin solar poly 80w Pin lưu trữ LifeP04 60AH 3,2v; quang thông 4500lm 6500K; IP65;IK08	-

-nt-	10.500.000
-nt-	13.200.000
-nt-	14.500.000
-nt-	19.300.000
-nt-	21.500.000
-nt-	4.450.000

25	Đèn pha năng lượng mặt trời PHL- 40W ,Tấm pin solar poly 80w 21v Pin lưu trữ LifeP04 90AH 3,2v; quang thông 6000lm 6500K;IP65;IK08	-	Tiêu chuẩn RoHS, CE, SGS ISO 9001- 2015	-nt-	5.850.000
26	Đèn pha năng lượng mặt trời PHL- 60W ,Tấm pin solar mono 100w 21v Pin lưu trữ LifeP04 60AH 6.4v; quang thông 9500lm 6500K; IP65;IK08	-		-nt-	7.720.000
27	Cột đèn trang trí NLMT PHL-SV01-1,Cột đèn sân vườn thân sắt cao 3.m đường kính đáy ø 114, ngọn ø 76 sử dụng bóng đèn solar UFO500 solar 30w/2200lm	-		-nt-	6.500.000
28	Cột đèn trang trí NLMT PHL-SV01-2,Cột đèn sân vườn Đế gang, thân sắt cao 3.2m sử dụng 2 bóng đèn Solar 50w/5v/60AH	-		-nt-	9.200.000
29	Cột đèn trang trí NLMT PHL-SV01-3,Cột đèn sân vườn Đế gang, thân sắt cao 3.2m sử dụng 3 bóng đèn solar 70w/6v/ 75AH 3,2v	-		-nt-	11.400.000
30	Cột đèn trang trí NLMT PHL-SV01-4,Cột đèn sân vườn Đế gang, thân sắt cao 3.2m sử dụng 4 bóng đèn solar 80w/21v//90AH 3,2v	-		-nt-	13.200.000
31	Trụ đèn chiếu sáng PHL-SKD05A,Trụ đèn chiếu sáng NLMT trụ tròn côn cao 5m D120/60mm dày 2,5mm mạ kẽm nhúng nóng, mặt bích 300*300*8mm gân tăng cường 6mm. Cần đèn liền trụ đơn vươn 1m	-		-nt-	2.650.000
32	Trụ đèn chiếu sáng PHL-SKD05B,Trụ đèn chiếu sáng NLMT trụ tròn côn cao 5m D120/60mm dày 2.5mm mạ kẽm nhúng nóng, mặt bích 260*260*8mm gân tăng cường 6mm.	-	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 BS5649 EN40	-nt-	2.400.000
33	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST06-120,Trụ đèn chiếu sáng NLMT trụ tròn côn cao 6m cần đơn D120mm ngọn 60 dây 2.5mm, mặt bích 300*300*8mm gân tăng cường 6mm. Cần vươn 1m; mạ kẽm nhúng nóng	-		-nt-	3.650.000

34	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST06-130,Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời : Bát giác,tròn col 6m D=130 ngọn 60mm, dày 3mm, mặt bích 300*300*10mm, gân tăng cường 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	-
35	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST06-150,Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời : Bát giác,tròn 6m D=150, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm, gân tăng cường 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	-
36	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST07-130,Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời: Bát giác, tròn 7m D=130 dày 3mm, mặt bích 300*300*10mm, gân tăng cường 6mm, mạ kẽm nhúng nóng, cần vươn 1,2m	-
37	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST07-150,Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời: Bát giác,tròn 7m D=150 dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm, gân tăng cường 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	-
38	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST08,Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời. Bát giác,tròn 8m D=150 dày 3mm, Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường, mạ kẽm nhúng nóng	-
39	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST09,Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời: Bát giác,tròn 9m D=190, dày 4mm, đế trụ 400*400*12mm, gân tăng cường 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	-
40	Cần đèn rời PHL-CĐ01,Cần đèn cho đèn NLMT đơn cao 1,7m, D78/60mm, cần vươn 1,2m dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	-
41	Cần đèn rời PHL-CĐ02,Cần đèn cho đèn NLMT đôi cao 1,7m, D78/60mm, cần vươn 1,2m dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	-

ISO 9001:2015;
ISO 14001:2015 BS5649
EN40

-nt-	3.250.000
-nt-	4.250.000
-nt-	4.600.000
-nt-	4.550.000
-nt-	5.200.000
-nt-	7.150.000
-nt-	1.100.000
-nt-	1.450.000

42	Cần đèn tích hợp PHL-CD84,Cần đèn tích hợp trụ bê tông D60mm dày 3mm, cao 1.2m, vưon 1.5m. Bộ xà cần đèn V50 dày 5mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	-	-nt-	1.500.000
43	Giá đỡ tấm pin PHL-GS50,Giá đỡ tấm pin solar 50w	-	-nt-	285.000
44	Giá đỡ tấm pin PHL-GS80,Giá đỡ tấm pin solar 80w/100w	-	-nt-	470.000
45	Giá đỡ tấm pin PHL-GS120,Giá đỡ tấm pin solar 110w/120w	-	-nt-	650.000
46	Giá đỡ tấm pin PHL-GS160,Giá đỡ tấm pin solar 160w/200w	-	-nt-	850.000
47	Khung bulong neo PHL-RD200,Khung bulong neo móng trụ đèn 200x200x600 ø 18 mạ kẽm đầu ren	-	-nt-	550.000
48	Khung bulong neo PHL-RD240,Khung bulong neo móng trụ đèn 240x240x600 ø 20 Mạ kẽm đầu ren	-	-nt-	650.000
49	Khung bulong neo PHL-RD300,Khung bulong neo móng trụ đèn 300x300x700 ø 22 mạ kẽm đầu ren	-	-nt-	750.000
	Khung móng cột		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	
1	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	Số 30 Khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,	546.000
2	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x750)mm	-	Giá đến chân CT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trước hợp nhất	666.000
3	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x1000)mm	-	ĐT: 0982816438; 0868.496.188 (a. Huân)	786.000
4	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	-	-nt-	591.500
5	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	-	-nt-	624.000
6	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x675)mm	-	-nt-	610.000
7	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x1000)mm	-	-nt-	710.000
8	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x1250)mm	-	-nt-	850.000
9	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x1500)mm	-	-nt-	990.000

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

10	Thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, (Lắp cho cột cao 13-16m) Ø400mm, cao 1200mm	-		-nt-	3.612.700
11	Thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) Ø450mm, cao 1350mm	-		-nt-	4.513.600
12	Thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) Ø800mm, cao 1750mm	-		-nt-	17.945.200
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	đ/cái			
1	Đế DP03 gang cho cột thép	-	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	-nt-	8.562.400
2	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn	-		-nt-	5.805.800
3	Đế gang DC06 cho cột sân vườn	-		-nt-	5.467.000
4	Cột DC01 đế gang cho cột thép	-		-nt-	10.778.600
5	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn	-		-nt-	5.460.000
6	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn	-		-nt-	5.532.800
7	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	-	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	-nt-	1.619.800
8	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	-		-nt-	2.233.000
9	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	-		-nt-	1.345.400
10	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	-		-nt-	1.876.000
11	Cột bát giác, tròn côn	đ/cái			
12	H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng - D78)	-	TCCS 01:2018/CSMB	-nt-	2.170.000
13	H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	-		-nt-	2.380.000
14	H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng - D78)	-		-nt-	3.175.200
15	H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	-		-nt-	4.264.400
16	H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	-		-nt-	4.960.200
17	H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	-		-nt-	6.427.400

18	H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	-	TCCS 01.2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	-nt-	6.514.200
19	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	-		-nt-	2.310.000
20	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	-		-nt-	2.730.000
21	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	-		-nt-	3.500.000
22	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	-		-nt-	4.055.800
23	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	-		-nt-	4.566.800
24	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	-		-nt-	4.659.200
1	Đèn LED đường VS-DD-T 100W, IP68, IK10, Dimming 10 cấp, PF>0.9, CRI>70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV, KT 594x260x106mm	d/bộ	QCVN19:2019 TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;	Công ty cổ phần thiết bị điện VINHSINE	7.474.000
2	Đèn LED đường VS-DD-T 120W, IP68, IK10, Dimming 10 cấp, PF>0.9, CRI>70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV, KT 594x260x106mm	-		Số 15 AN Trì, P. Hồng Bằng, TP Hải Phòng ĐC: 0946.749.046 (a Tuấn) Giá đến chân CT trên địa bàn TPĐN	8.064.000
3	Đèn LED đường VS-DD-T 150W, IP67, IK09, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	-		-nt-	8.280.000
4	Đèn LED đường VS-DD-T 90W, IP67, IK09, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	-		-nt-	7.380.000
5	Đèn LED đường VS-DD-T 80W, IP67, IK09, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	-		-nt-	7.190.000
6	Đèn LED đường VS-DD-T 70W, IP67, IK09, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	-		-nt-	7.120.000

7	Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP67, IK09, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	-		-nt-	6.780.000
8	Đèn LED đường VS-DD-T 50W, IP67, IK09, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	-		-nt-	6.700.000
9	Đèn LED đường VS-DD-A 50W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	-		-nt-	4.500.000
10	Đèn LED đường VS-DD-A 70W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	-		-nt-	5.880.000
11	Đèn LED đường VS-DD-A 75W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	-		-nt-	6.380.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ DẠNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI VS-NLMT-T	đ/bộ		Giá áp dụng từ ngày 1/8/2026	
	30w Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 322\text{WH}$ solar mono: $\geq 90\text{W}$ Controller PWM/MPPT 10A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-		-nt-	6.993.640
	30w Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 450\text{WH}$ solar mono: $\geq 120\text{W}$ Controller PWM/MPPT 10A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-		-nt-	8.846.400
	30w Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 645\text{WH}$ solar mono: $\geq 90\text{W}$ Controller PWM/MPPT 10A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-		-nt-	8.656.800

30w Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 900\text{WH}$ solar mono: $\geq 120\text{W}$ Controller PWM/MPPT 10-15A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-
50W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 537\text{WH}$ solar mono: $\geq 150\text{W}$ Controller MPPT/PMW 10A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-
50W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 750\text{WH}$ solar mono: $\geq 100\text{W} \times 2$ Controller MPPT 10-15A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-
50W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 1075\text{WH}$ solar mono: $\geq 150\text{W}$ Controller MPPT/PWM 10-15A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-
50W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 1500\text{WH}$ solar mono: $\geq 200\text{W}/100\text{W} \times 2$ Controller MPPT 20-30A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-
80W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 860\text{WH}$ solar mono: $\geq 120\text{W} \times 2$ Controller MPPT/PWM 15-20A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-
80W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 1200\text{WH}$ solar mono: $\geq 160\text{W} \times 2$ Controller MPPT/PWM 15-20A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-

TCVN7722:2017;
TCVN7722:2019;
ISO 9001:2015
ISO 14001:2015;
ISO45001:2018;
ISO 50001:2018

-nt-	10.517.250
-nt-	8.495.000
-nt-	11.761.500
-nt-	11.228.250
-nt-	14.190.750
-nt-	13.100.550
-nt-	16.679.250

80W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 1720\text{WH}$ solar mono: $\geq 230\text{W}/170\text{W} \times 2$ Controller MPPT 20-30A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-	-nt-	21.146.700
80W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 2400\text{WH}$ solar mono: $\geq 320\text{W}/160\text{W} \times 2$ Controller MPPT 30-40A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-	-nt-	26.811.000
100W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 1075\text{WH}$ solar mono: $\geq 150\text{W} \times 2$ Controller: MPPT/PWM 15-20A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-	-nt-	13.953.750
100W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 1500\text{WH}$ solar mono: $\geq 200\text{W} \times 2$ Controller MPPT 20-30A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-	-nt-	15.233.550
100W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 2150\text{WH}$ solar mono: $\geq 290\text{W}/150\text{W} \times 2$ Controller MPPT 30-40A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-	-nt-	23.848.500
100W Hiệu suất phát quang $\geq 170\text{lm/w}$ Lithium: $\geq 3000\text{WH}$ solar mono: $\geq 400\text{WH}/200\text{W} \times 2$ Controller MPPT 40-50A Điện áp : (3,2V ÷ 24V)	-	-nt-	30.467.100
Đèn bán nguyệt		Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	

1	BN3-18T BN3-18V BN3-18N BN3-18/3C	đồng/cái	QCVN 19:2019/BKHCN	CA-11.09, Tầng 11, Tháp T3, Đảo Kim Cương, Số 01, Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	154.815
2	BN3-36T BN3-36V BN3-36N BN3-36/3C	-		ĐT: 090 990 7756 (A. Quỳnh)	242.778
	Đèn led panel			Giá đến chân CT trên địa bàn TPĐN	
1	FPD-6060T FPD-6060V FPD-6060N FPD-6060/3C	đồng/cái	QCVN 19:2019/BKHCN	-nt-	744.630
	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà				
1	Ống luồn PVC Ø 16 mm, 750N A9016	đồng/ống	QCVN 16:2023/BXD	-nt-	19.815
2	Ống luồn PVC Ø 20 mm, 750N A9020	-		-nt-	28.148
3	Ống luồn PVC Ø 25 mm, 750N A9025	-		-nt-	40.556
4	Ống luồn PVC Ø 32 mm, 750N A9032	-		-nt-	71.204
5	Ống luồn PVC Ø 16 mm, 320N A9016L	-		-nt-	16.574
6	Ống luồn PVC Ø 20 mm, 320N A9020L	-		-nt-	21.296
7	Ống luồn PVC Ø 25 mm, 320N A9025L	-		-nt-	35.185
8	Ống luồn PVC Ø 32 mm, 320N A9032L	-		-nt-	56.481
9	Ống luồn đàn hồi Ø 16 mm (nhựa HDPE) A9016CT	-		-nt-	138.056
10	Ống luồn đàn hồi Ø 20 mm (nhựa HDPE) A9020CT	-		-nt-	178.241
11	Ống luồn đàn hồi Ø 25 mm (nhựa HDPE) A9025CT	-		-nt-	191.944

12	Ống luồn đàn hồi Ø 32 mm (nhựa HDPE) A9032CT	-		-nt-	239.444
	DÂY CÁP ĐIỆN - Công ty TNHH MTV 43			Công ty TNHH MTV 43	
	Dây đơn cứng		TCVN 6610-3:2000	Thôn Liên Minh, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội	
	VC 1x0.5 - 450/750V	d/m		ĐT: 0987176463	2.931
	VC 1x0.75 - 450/750V	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	4.121
	VC 1x1.0 - 450/750V	-			5.515
	VC 1x1.5 - 450/750V	-		-nt-	7.995
	VC 1x2.5 - 450/750V	-		-nt-	12.957
	VC 1x4.0 - 450/750V	-		-nt-	20.604
	VC 1x6.0 - 450/750V	-		-nt-	30.877
	Dây đơn mềm	-	TCVN 6610-3:2000	-nt-	
	VCm 1x0.5 - 300/500V	-		-nt-	2.960
	VCm 1x0.75 - 300/500V	-		-nt-	4.121
	VCm 1x1.0 - 300/500V	-		-nt-	5.209
	VCm 1x1.5 - 300/500V	-		-nt-	7.618
	VCm 1x2.5 - 300/500V	-		-nt-	12.406
	VCm 1x4.0 - 300/500V	-		-nt-	19.501
	VCm 1x6.0 - 300/500V	-		-nt-	28.860
	VCm 1x10.0 - 300/500V	-		-nt-	48.826
	VCm 1x16 - 300/500V	-		-nt-	79.486
	VCm 1x25 - 300/500V	-		-nt-	122.856
	VCm 1x35 - 300/500V	-		-nt-	170.623
	VCm 1x50 - 300/500V	-		-nt-	244.203
	VCm 1x70 - 300/500V	-		-nt-	339.926
	VCm 1x95 - 300/500V	-		-nt-	460.547
	VCm 1x120 - 300/500V	-		-nt-	583.302
	VCm 1x150 - 300/500V	-		-nt-	726.661
	VCm 1x185 - 300/500V	-		-nt-	880.612
	VCm 1x240 - 300/500V	-		-nt-	1.158.624
	Dây súp dỉnh		TCVN 5935-1:2013		
	VCmd 2x0.3 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.816
	VCmd 2x0.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	5.630
	VCmd 2x0.75 - 0.6/1kV	-		-nt-	7.850
	VCmd 2x1.0 - 0.6/1kV	-		-nt-	10.055
	VCmd 2x1.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	14.757
	VCmd 2x2.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	24.159

VCmd 2x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	38.031
Dây Ovan 2 ruột mềm		TCVN 6610-3:2000		
VCmo 2x0.5 - 300/500V	-		-nt-	7.110
VCmo 2x0.75 - 300/500V	-		-nt-	9.475
VCmo 2x1.0 - 300/500V	-		-nt-	11.884
VCmo 2x1.5 - 300/500V	-		-nt-	16.570
VCmo 2x2.5 - 300/500V	-		-nt-	26.655
VCmo 2x4.0 - 300/500V	-		-nt-	41.179
VCmo 2x6.0 - 300/500V	-		-nt-	60.347
Dây tròn đặc 2 ruột mềm		TCVN 6610-3:2000		
VCmt 2x0,5 - 300/500V	-		-nt-	7.487
VCmt 2x0,75 - 300/500V	-		-nt-	9.867
VCmt 2x1 - 300/500V	-		-nt-	12.304
VCmt 2x1,5 - 300/500V	-		-nt-	17.427
VCmt 2x2,5 - 300/500V	-		-nt-	28.135
VCmt 2x4 - 300/500V	-		-nt-	43.196
VCmt 2x6 - 300/500V	-		-nt-	62.727
Dây tròn đặc 3 ruột mềm		TCVN 6610-3:2000		
VCmt 3x0,5 - 300/500V	-		-nt-	10.317
VCmt 3x0,75 - 300/500V	-		-nt-	13.915
VCmt 3x1 - 300/500V	-		-nt-	17.427
VCmt 3x1,5 - 300/500V	-		-nt-	25.054
VCmt 3x2,5 - 300/500V	-		-nt-	40.193
VCmt 3x4 - 300/500V	-		-nt-	62.437
VCmt 3x6 - 300/500V	-		-nt-	91.094
Dây tròn đặc 4 ruột mềm		TCVN 6610-3:2000		
VCmt 4x0,5 - 300/500V	-		-nt-	13.625
VCmt 4x0,75 - 300/500V	-		-nt-	18.283
VCmt 4x1 - 300/500V	-		-nt-	23.216
VCmt 4x1,5 - 300/500V	-		-nt-	33.190
VCmt 4x2,5 - 300/500V	-		-nt-	53.107
VCmt 4x4 - 300/500V	-		-nt-	82.170
VCmt 4x6 - 300/500V	-		-nt-	120.506
Dây năng lượng mặt trời (DC)	-		-nt-	
Solar 1x2.5	-		-nt-	16.251
Solar 1x4.0	-		-nt-	24.232
Solar 1x6.0	-		-nt-	34.099

	Cáp đồng trần		TCVN 6612:2007		
	C 1.5	-		-nt-	7.240
	C 2.5	-		-nt-	11.927
	C 4	-		-nt-	19.124
	C 6	-		-nt-	28.527
	C 10	-		-nt-	48.014
	CF 16	-		-nt-	73.537
	CF 25	-		-nt-	116.689
	CF 35	-		-nt-	160.713
	CF 50	-		-nt-	218.071
	CF 70	-		-nt-	315.738
	CF 95	-		-nt-	431.818
	CF 120	-		-nt-	539.627
	CF 150	-		-nt-	677.762
	CF 185	-		-nt-	843.611
	CF 200	-		-nt-	913.550
	CF 240	-		-nt-	1.091.152
	CF 300	-		-nt-	1.318.088
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CV 1x1 - 0.6/1kV	-		-nt-	5.659
	CV 1x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	8.133
	CV 1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	13.052
	CV 1x 4,0 - 0.6/1kV	-		-nt-	20.540
	CV 1x 6 - 0.6/1kV	-		-nt-	30.456
	CV 1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	50.770
	CV 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	77.008
	CV 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	121.013
	CV 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	166.096
	CV 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	225.747
	CV 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	324.734
	CV 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	442.410
	CV 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	553.557
	CV 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	696.335
	CV 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	867.698
	CV 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	938.797
	CV 1x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.120.752

	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC. CXV 1x.... (0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CXV 1x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	9.896
	CXV 1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	14.960
	CXV 1x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	22.549
	CXV 1x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	32.285
	CXV 1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	52.076
	CXV 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	78.020
	CXV 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	122.639
	CXV 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	167.460
	CXV 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	225.877
	CXV 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	325.314
	CXV 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	443.716
	CXV 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	553.847
	CXV 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	695.464
	CXV 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	874.228
	CXV 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.119.301
	CXV 1x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.380.772
	CXV 1x400 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.853.653
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC. CXV 2x.... (0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CXV 2x1.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	21.838
	CXV 2x2.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	32.082
	CXV 2x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	47.448
	CXV 2x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	67.312
	CXV 2x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	107.127
	CXV 2x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	161.612
	CXV 2x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	253.896
	CXV 2x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	342.581
	CXV 2x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	468.963
	CXV 2x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	659.334
	CXV 2x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	899.040
	CXV 2x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.121.768
	CXV 2x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.407.615
	CXV 2x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.769.059
	CXV 2x200 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.899.214
	CXV 2x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.265.446

	CXV 2x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.791.724
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC. CXV 3x.... (0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CXV 3x1.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	30.834
	CXV 3x2.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	45.561
	CXV 3x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	68.342
	CXV 3x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	98.102
	CXV 3x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	157.303
	CXV 3x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	236.455
	CXV 3x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	370.005
	CXV 3x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	504.803
	CXV 3x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	692.998
	CXV 3x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	976.958
	CXV 3x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.334.485
	CXV 3x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.667.054
	CXV 3x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.093.068
	CXV 3x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.630.953
	CXV 3x200 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.782.728
	CXV 3x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.370.238
	Cáp đồng 4 ruột, 1 ruột trung tính bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC. CXV 3x...+ 1x... (0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CXV 3x2,5+1x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	54.079
	CXV 3x4+1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	82.214
	CXV 3x6+1x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	119.780
	CXV 3x10+1x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	190.066
	CXV 3x16+1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	291.216
	CXV 3x25+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	451.116
	CXV 3x35+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	586.930
	CXV 3x35+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	631.040
	CXV 3x50+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	820.976
	CXV 3x50+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	866.537
	CXV 3x70+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.154.416
	CXV 3x70+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.217.389
	CXV 3x95+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.578.253
	CXV 3x95+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.671.842
	CXV 3x120+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.006.443
	CXV 3x120+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.126.005

	CXV 3x150+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.559.419
	CXV 3x150+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.670.856
	CXV 3x185+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.096.724
	CXV 3x185+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.208.887
	CXV 3x240+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.954.120
	CXV 3x240+1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.084.420
	CXV 3x240+1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.281.756
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC. CXV 4x.... (0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CXV 4x1.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	38.248
	CXV 4x2.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	58.316
	CXV 4x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	88.859
	CXV 4x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	128.414
	CXV 4x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	208.204
	CXV 4x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	312.691
	CXV 4x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	494.356
	CXV 4x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	674.860
	CXV 4x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	930.381
	CXV 4x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.310.253
	CXV 4x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.790.969
	CXV 4x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.237.587
	CXV 4x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.810.442
	CXV 4x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.538.554
	CXV 4x200 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.743.290
	CXV 4x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.525.814
	Cáp đồng 5 ruột, bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC. CXV 5x... (0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CXV 5x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	48.609
	CXV 5x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	73.856
	CXV 5x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	109.696
	CXV 5x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	160.771
	CXV 5x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	262.921
	CXV 5x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	390.319
	CXV 5x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	618.126
	CXV 5x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	845.788
	CXV 5x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.162.831
	CXV 5x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.640.936
	CXV 5x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.244.552

	CXV 5x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.803.622
	CXV 5x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.519.981
	CXV 5x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.421.342
	Cáp đồng ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, Băng giáp nhôm CXV/DATA 1x		TCVN 5935-1:2013		
	CXV/DATA 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	88.380
	CXV/DATA 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	134.305
	CXV/DATA 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	179.735
	CXV/DATA 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	243.246
	CXV/DATA 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	339.244
	CXV/DATA 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	459.967
	CXV/DATA 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	570.533
	CXV/DATA 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	714.618
	CXV/DATA 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	891.785
	CXV/DATA 1x200 - 0.6/1kV	-		-nt-	949.389
	CXV/DATA 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.139.035
	CXV/DATA 1x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.404.713
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, Băng giáp thép CXV/DSTA 2x...		TCVN 5935-1:2013		
	CXV/DSTA 2x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	41.745
	CXV/DSTA 2x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	57.953
	CXV/DSTA 2x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	78.891
	CXV/DSTA 2x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	121.072
	CXV/DSTA 2x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	174.251
	CXV/DSTA 2x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	265.664
	CXV/DSTA 2x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	357.236
	CXV/DSTA 2x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	485.505
	CXV/DSTA 2x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	678.778
	CXV/DSTA 2x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	923.416
	CXV/DSTA 2x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.167.765
	CXV/DSTA 2x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.458.690
	CXV/DSTA 2x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.825.068
	CXV/DSTA 2x200 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.928.814
	CXV/DSTA 2x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.329.726
	CXV/DSTA 2x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.865.290
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, Băng giáp thép CXV/DSTA 3x...		TCVN 5935-1:2013		
	CXV/DSTA 3x2.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	55.182

	CXV/DSTA 3x4.0 - 0.6/1kV	-		-nt-	78.789
	CXV/DSTA 3x6.0 - 0.6/1kV	-		-nt-	109.173
	CXV/DSTA 3x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	170.405
	CXV/DSTA 3x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	251.110
	CXV/DSTA 3x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	389.463
	CXV/DSTA 3x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	527.003
	CXV/DSTA 3x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	719.986
	CXV/DSTA 3x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.012.073
	CXV/DSTA 3x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.393.686
	CXV/DSTA 3x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.722.482
	CXV/DSTA 3x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.174.469
	CXV/DSTA 3x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.720.480
	CXV/DSTA 3x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.468.616
	Cáp đồng ngầm 4 ruột, 1 ruột trung tính, bọc cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, Băng giáp thép CXV/DSTA 3x+1x		TCVN 5935-1:2013		
	CXV/DSTA 3x4+1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	91.152
	CXV/DSTA 3x6+1x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	129.299
	CXV/DSTA 3x10+1x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	201.007
	CXV/DSTA 3x16+1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	301.924
	CXV/DSTA 3x25+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	465.336
	CXV/DSTA 3x35+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	586.632
	CXV/DSTA 3x35+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	647.291
	CXV/DSTA 3x50+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	837.372
	CXV/DSTA 3x50+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	885.400
	CXV/DSTA 3x70+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.174.585
	CXV/DSTA 3x70+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.240.170
	CXV/DSTA 3x95+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.621.347
	CXV/DSTA 3x95+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.698.378
	CXV/DSTA 3x120+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.059.404
	CXV/DSTA 3x120+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.134.189
	CXV/DSTA 3x150+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.620.796
	CXV/DSTA 3x150+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.755.739
	CXV/DSTA 3x185+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.168.549
	CXV/DSTA 3x185+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.281.146
	CXV/DSTA 3x185+1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.414.783
	CXV/DSTA 3x240+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.033.345
	CXV/DSTA 3x240+1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.361.271

	Cáp đồng ngầm 4 ruột, bọc cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, Bảng giáp thép CXV/DSTA 4x		TCVN 5935-1:2013		
	CXV/DSTA 4x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	68.632
	CXV/DSTA 4x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	99.684
	CXV/DSTA 4x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	140.693
	CXV/DSTA 4x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	221.984
	CXV/DSTA 4x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	332.660
	CXV/DSTA 4x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	516.905
	CXV/DSTA 4x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	699.142
	CXV/DSTA 4x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	950.985
	CXV/DSTA 4x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.336.806
	CXV/DSTA 4x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.843.350
	CXV/DSTA 4x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.288.372
	CXV/DSTA 4x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.863.258
	CXV/DSTA 4x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.592.966
	Cáp đồng ngầm 5 ruột, bọc cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, Bảng giáp thép CXV/DSTA 5x...		TCVN 5935-1:2013		
	CXV/DSTA 5x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	84.448
	CXV/DSTA 5x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	122.900
	CXV/DSTA 5x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	172.524
	CXV/DSTA 5x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	273.804
	CXV/DSTA 5x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	404.249
	CXV/DSTA 5x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	634.813
	CXV/DSTA 5x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	861.169
	CXV/DSTA 5x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.196.640
	CXV/DSTA 5x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.680.113
	CXV/DSTA 5x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.295.192
	CXV/DSTA 5x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.859.341
	CXV/DSTA 5x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.582.664
	CXV/DSTA 5x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.492.296
	Cáp đồng 1 ruột, bọc cách điện, PVC, Vỏ bọc PVC, CVV 1x...(0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CVV 1x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	10.038
	CVV 1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	15.132
	CVV 1x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	22.807
	CVV 1x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	32.613
	CVV 1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	52.383

	CVV 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	78.752
	CVV 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	123.360
	CVV 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	169.710
	CVV 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	227.283
	CVV 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	326.391
	CVV 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	452.808
	CVV 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	558.287
	CVV 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	730.272
	CVV 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	898.269
	CVV 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.162.947
	CVV 1x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.381.570
	Cáp đồng 2 ruột, bọc cách điện, PVC, Vỏ bọc PVC, CVV 2x...(0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CVV 2x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	21.595
	CVV 2x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	32.163
	CVV 2x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	47.528
	CVV 2x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	68.336
	CVV 2x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	109.667
	CVV 2x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	163.307
	CVV 2x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	254.003
	CVV 2x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	349.653
	CVV 2x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	464.646
	CVV 2x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	666.341
	CVV 2x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	923.360
	CVV 2x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.162.058
	CVV 2x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.432.436
	CVV 2x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.785.329
	CVV 2x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.303.796
	CVV 2x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.779.377
	Cáp đồng 3 ruột, bọc cách điện, PVC, Vỏ bọc PVC, CVV 3x...(0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CVV 3x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	29.908
	CVV 3x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	45.377
	CVV 3x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	69.432
	CVV 3x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	99.703
	CVV 3x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	159.556
	CVV 3x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	241.343
	CVV 3x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	370.921

	CVV 3x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	511.446
	CVV 3x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	728.331
	CVV 3x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.000.298
	CVV 3x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.362.737
	CVV 3x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.730.055
	CVV 3x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.132.652
	CVV 3x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.660.201
	CVV 3x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.433.076
	Cáp đồng 4 ruột, 1 ruột trung tính bọc cách điện, PVC, Vỏ bọc PVC, CVV 3x...(0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CVV 3x2,5+1x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	54.466
	CVV 3x4+1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	84.730
	CVV 3x6+1x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	120.183
	CVV 3x10+1x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	191.335
	CVV 3x16+1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	292.231
	CVV 3x25+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	451.445
	CVV 3x35+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	587.871
	CVV 3x35+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	633.154
	CVV 3x50+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	848.233
	CVV 3x50+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	894.495
	CVV 3x70+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.170.155
	CVV 3x70+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.242.213
	CVV 3x95+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.614.040
	CVV 3x120+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.037.795
	CVV 3x150+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.585.871
	CVV 3x150+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.696.298
	Cáp đồng 4 ruột, Bọc cách điện, PVC, Vỏ bọc PVC, CVV 4x...(0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CVV 4x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	38.647
	CVV 4x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	58.691
	CVV 4x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	91.491
	CVV 4x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	130.644
	CVV 4x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	210.707
	CVV 4x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	319.549
	CVV 4x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	495.979
	CVV 4x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	683.505
	CVV 4x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	916.843
	CVV 4x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.319.158

	CVV 4x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.799.826
	CVV 4x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.253.950
	CVV 4x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.839.237
	CVV 4x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.540.441
	CVV 4x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.534.612
	Cáp đồng 5 ruột, Bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC, CVV 5x (0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CVV 5x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	47.113
	CVV 5x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	72.071
	CVV 5x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	110.813
	CVV 5x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	160.494
	CVV 5x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	261.496
	CVV 5x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	394.013
	CVV 5x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	618.126
	CVV 5x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	853.173
	CVV 5x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.129.821
	CVV 5x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.647.338
	CVV 5x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.286.396
	CVV 5x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.821.342
	CVV 5x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.551.353
	CVV 5x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.429.407
	CVV 5x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	5.675.642
	Cáp đồng ngâm 1 ruột bọc cách điện PVC. Vỏ bọc PVC, Bảng giáp nhôm CVV/DATA 1x		TCVN 5935-1:2013		
	CVV/DATA 1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	70.809
	CVV/DATA 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	99.510
	CVV/DATA 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	146.580
	CVV/DATA 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	193.360
	CVV/DATA 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	255.478
	CVV/DATA 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	364.245
	CVV/DATA 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	488.769
	CVV/DATA 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	596.071
	CVV/DATA 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	746.394
	CVV/DATA 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	924.331
	CVV/DATA 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.175.455
	Cáp đồng ngâm 2 ruột bọc cách điện PVC. Vỏ bọc PVC, Bảng giáp Thép CVV/DSTA 2x...		TCVN 5935-1:2013		
	CVV/DSTA 2x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	57.909

	CVV/DSTA 2x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	78.543
	CVV/DSTA 2x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	121.086
	CVV/DSTA 2x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	175.774
	CVV/DSTA 2x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	264.300
	CVV/DSTA 2x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	358.934
	CVV/DSTA 2x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	479.831
	CVV/DSTA 2x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	680.722
	CVV/DSTA 2x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	933.109
	CVV/DSTA 2x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.167.895
	CVV/DSTA 2x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.463.595
	CVV/DSTA 2x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.807.061
	CVV/DSTA 2x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.242.985
	CVV/DSTA 2x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.845.179
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện PVC. Vỏ bọc PVC, Bảng giáp Thép CVV/DSTA 3x...		TCVN 5935-1:2013		
	CVV/DSTA 3x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	78.151
	CVV/DSTA 3x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	108.158
	CVV/DSTA 3x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	172.002
	CVV/DSTA 3x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	255.187
	CVV/DSTA 3x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	385.734
	CVV/DSTA 3x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	527.119
	CVV/DSTA 3x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	710.497
	CVV/DSTA 3x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.034.258
	CVV/DSTA 3x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.410.474
	CVV/DSTA 3x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.739.996
	CVV/DSTA 3x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.185.511
	CVV/DSTA 3x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.698.105
	CVV/DSTA 3x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.500.421
	Cáp đồng ngầm 4 ruột, 1 ruột trung tính, Cọc cách điện PVC. Vỏ bọc PVC, Bảng giáp Th		TCVN 5935-1:2013		
	CVV/DSTA 3x10+1x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	201.384
	CVV/DSTA 3x16+1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	304.057
	CVV/DSTA 3x25+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	463.188
	CVV/DSTA 3x35+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	602.716
	CVV/DSTA 3x35+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	651.659
	CVV/DSTA 3x50+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	831.554
	CVV/DSTA 3x50+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	877.870

	CVV/DSTA 3x70+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.188.209
	CVV/DSTA 3x70+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.250.733
	CVV/DSTA 3x95+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.644.476
	CVV/DSTA 3x95+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.735.019
	CVV/DSTA 3x120+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.104.197
	CVV/DSTA 3x120+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.230.332
	CVV/DSTA 3x150+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.638.165
	CVV/DSTA 3x150+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.753.345
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện PVC. Vỏ bọc PVC, Bảng giáp Thép CVV/DSTA 4x...		TCVN 5935-1:2013		
	CVV/DSTA 4x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	99.176
	CVV/DSTA 4x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	139.804
	CVV/DSTA 4x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	220.712
	CVV/DSTA 4x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	328.071
	CVV/DSTA 4x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	509.925
	CVV/DSTA 4x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	686.990
	CVV/DSTA 4x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	935.111
	CVV/DSTA 4x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.338.562
	CVV/DSTA 4x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.852.622
	CVV/DSTA 4x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.298.544
	CVV/DSTA 4x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.885.937
	CVV/DSTA 4x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.569.242
	CVV/DSTA 4x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.598.640
	CVV/DSTA 4x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	5.636.816
	Cáp đồng đơn, Bọc cách điện nhựa chậm cháy FR-PVC, CV-FR (0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CV-FR 1x1 - 0.6/1kV	-		-nt-	5.731
	CV-FR 1x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	8.169
	CV-FR 1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	13.161
	CV-FR 1x 4,0 - 0.6/1kV	-		-nt-	20.648
	CV-FR 1x 6 - 0.6/1kV	-		-nt-	30.268
	CV-FR 1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	50.538
	CV-FR 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	76.888
	CV-FR 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	120.781
	CV-FR 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	165.762
	CV-FR 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	225.268
	CV-FR 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	322.702
	CV-FR 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	441.249

	CV-FR 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	549.784
	CV-FR 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	690.821
	CV-FR 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	860.733
	CV-FR 1x200 - 0.6/1kV	-		-nt-	931.542
	CV-FR 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.111.611
	CV-FR 1x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.342.465
	Cáp đồng đơn, Bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc nhựa chậm cháy FR-PVC, CXV-FR (0.6/1kV)		TCVN 5935-1:2013		
	CXV-FR 1x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	10.723
	CXV-FR 1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	15.903
	CXV-FR 1x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	23.651
	CXV-FR 1x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	33.576
	CXV-FR 1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	53.687
	CXV-FR 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	80.023
	CXV-FR 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	125.308
	CXV-FR 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	170.710
	CXV-FR 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	229.896
	CXV-FR 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	330.538
	CXV-FR 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	450.681
	CXV-FR 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	561.972
	CXV-FR 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	705.621
	CXV-FR 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	886.851
	CXV-FR 1x200 - 0.6/1kV	-		-nt-	936.330
	CXV-FR 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.134.537
	CXV-FR 1x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.399.780
	Cáp đồng 2 ruột , Bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc nhựa chậm cháy FR-PVC, CXV-FR 2x.... (0.6/1Kv)		TCVN 5935-1:2013		
	CXV-FR 2x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	23.869
	CXV-FR 2x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	34.418
	CXV-FR 2x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	50.176
	CXV-FR 2x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	70.475
	CXV-FR 2x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	110.958
	CXV-FR 2x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	166.343
	CXV-FR 2x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	261.180
	CXV-FR 2x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	350.126
	CXV-FR 2x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	478.395
	CXV-FR 2x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	671.378
	CXV-FR 2x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	914.420

	CXV-FR 2x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.140.196
	CXV-FR 2x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.430.541
	CXV-FR 2x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.797.064
	CXV-FR 2x200 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.929.540
	CXV-FR 2x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.300.851
	CXV-FR 2x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.834.383
	Cáp đồng 3 ruột, Bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc nhựa chậm cháy FR-PVC, CXV-FR 3x... (0.6/1Kv)		TCVN 5935-1:2013		
	CXV-FR 3x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	33.170
	CXV-FR 3x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	48.246
	CXV-FR 3x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	71.520
	CXV-FR 3x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	101.802
	CXV-FR 3x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	161.874
	CXV-FR 3x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	242.201
	CXV-FR 3x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	377.695
	CXV-FR 3x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	514.234
	CXV-FR 3x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	705.041
	CXV-FR 3x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	992.339
	CXV-FR 3x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.354.654
	CXV-FR 3x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.691.576
	CXV-FR 3x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.123.248
	CXV-FR 3x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.668.679
	CXV-FR 3x200 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.822.630
	CXV-FR 3x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.416.960
	Cáp đồng 4 ruột, Bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc nhựa chậm cháy FR-PVC, CXV-FR 4x... (0.6/1Kv)		TCVN 5935-1:2013		
	CXV-FR 4x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	40.875
	CXV-FR 4x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	61.363
	CXV-FR 4x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	92.429
	CXV-FR 4x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	132.679
	CXV-FR 4x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	213.631
	CXV-FR 4x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	319.510
	CXV-FR 4x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	503.642
	CXV-FR 4x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	686.468
	CXV-FR 4x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	945.181
	CXV-FR 4x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.329.987
	CXV-FR 4x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.816.652
	CXV-FR 4x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.269.219

	CXV-FR 4x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.849.909
	CXV-FR 4x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.587.017
	CXV-FR 4x200 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.795.526
	CXV-FR 4x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.587.046
	Cáp chống cháy 1 lõi Cu/Mica/PVC CV-FRN 1x - 0,6/1Kv		TCVN 5935-1:2013		
	CV-FRN 1x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	9.954
	CV-FRN 1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	15.323
	CV-FRN 1x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	22.824
	CV-FRN 1x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	33.141
	CV-FRN 1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	53.368
	CV-FRN 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	80.400
	CV-FRN 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	124.351
	CV-FRN 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	168.679
	CV-FRN 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	230.404
	CV-FRN 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	327.201
	CV-FRN 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	453.292
	CV-FRN 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	566.761
	CV-FRN 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	703.010
	CV-FRN 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	875.693
	CV-FRN 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.120.520
	CV-FRN 1x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.384.834
	CV-FRN 1x400 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.861.198
	Cáp chống cháy 1 lõi Cu/Mica/XLPE/PVC CXV-FRN 1x - 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	CXV-FRN 1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	17.702
	CXV-FRN 1x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	26.118
	CXV-FRN 1x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	35.985
	CXV-FRN 1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	56.299
	CXV-FRN 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	82.257
	CXV-FRN 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	127.978
	CXV-FRN 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	172.814
	CXV-FRN 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	236.353
	CXV-FRN 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	332.859
	CXV-FRN 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	460.112
	CXV-FRN 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	575.322
	CXV-FRN 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	713.892

	CXV-FRN 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	897.444
	CXV-FRN 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.146.725
	CXV-FRN 1x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.411.823
	Cáp chống cháy 2 lõi Cu/Mica/XLPE/PVC CXV-FRN 2x - 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	CXV-FRN 2x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	27.859
	CXV-FRN 2x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	38.597
	CXV-FRN 2x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	57.285
	CXV-FRN 2x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	78.441
	CXV-FRN 2x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	120.099
	CXV-FRN 2x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	173.075
	CXV-FRN 2x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	266.302
	CXV-FRN 2x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	358.107
	CXV-FRN 2x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	488.407
	CXV-FRN 2x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	682.260
	CXV-FRN 2x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	928.640
	CXV-FRN 2x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.156.012
	CXV-FRN 2x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.447.953
	CXV-FRN 2x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.817.523
	CXV-FRN 2x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.321.890
	Cáp chống cháy 3 lõi Cu/Mica/XLPE/PVC CXV-FRN 3x - 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	CXV-FRN 3x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	39.569
	CXV-FRN 3x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	55.544
	CXV-FRN 3x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	82.098
	CXV-FRN 3x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	113.149
	CXV-FRN 3x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	173.670
	CXV-FRN 3x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	252.677
	CXV-FRN 3x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	391.915
	CXV-FRN 3x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	532.952
	CXV-FRN 3x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	729.563
	CXV-FRN 3x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.021.214
	CXV-FRN 3x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.389.042
	CXV-FRN 3x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.730.172
	CXV-FRN 3x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.169.245
	CXV-FRN 3x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.726.864
	CXV-FRN 3x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.481.965

	Cáp chống cháy 3 lõi+ 1 lõi trung tính, Cu/Mica/XLPE/PVC CXV-FRN 3x +1x - 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	CXV-FRN 3x4+1x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	97.493
	CXV-FRN 3x6+1x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	134.508
	CXV-FRN 3x10+1x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	206.347
	CXV-FRN 3x16+1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	304.971
	CXV-FRN 3x25+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	468.963
	CXV-FRN 3x35+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	606.953
	CXV-FRN 3x35+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	654.546
	CXV-FRN 3x50+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	848.400
	CXV-FRN 3x50+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	895.122
	CXV-FRN 3x70+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.184.887
	CXV-FRN 3x70+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.248.440
	CXV-FRN 3x95+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.613.657
	CXV-FRN 3x95+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.709.858
	CXV-FRN 3x120+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.046.490
	CXV-FRN 3x120+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.169.825
	CXV-FRN 3x150+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.543.313
	CXV-FRN 3x150+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.732.668
	CXV-FRN 3x185+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.154.039
	CXV-FRN 3x185+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.268.378
	CXV-FRN 3x240+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.016.658
	CXV-FRN 3x240+1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.154.939
	Cáp chống cháy 4 lõi, Cu/Mica/XLPE/PVC CXV-FRN 4x - 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	CXV-FRN 4x1,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	47.535
	CXV-FRN 4x2,5 - 0.6/1kV	-		-nt-	68.182
	CXV-FRN 4x4 - 0.6/1kV	-		-nt-	99.945
	CXV-FRN 4x6 - 0.6/1kV	-		-nt-	142.343
	CXV-FRN 4x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	225.050
	CXV-FRN 4x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	332.424
	CXV-FRN 4x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	516.266
	CXV-FRN 4x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	698.511
	CXV-FRN 4x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	957.515
	CXV-FRN 4x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.347.108
	CXV-FRN 4x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.835.225
	CXV-FRN 4x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.287.792

	CXV-FRN 4x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	2.888.941
	CXV-FRN 4x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	3.634.610
	CXV-FRN 4x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	4.650.455
	Cáp nhôm trần 0,6/1kV	-		-nt-	
	A10 - 0.6/1kV	-		-nt-	5.031
	A16 - 0.6/1kV	-		-nt-	7.866
	A25 - 0.6/1kV	-		-nt-	13.146
	A35 - 0.6/1kV	-		-nt-	17.726
	A50 - 0.6/1kV	-		-nt-	25.903
	A70 - 0.6/1kV	-		-nt-	34.579
	A95 - 0.6/1kV	-		-nt-	46.729
	A120 - 0.6/1kV	-		-nt-	57.788
	A150 - 0.6/1kV	-		-nt-	72.118
	A185 - 0.6/1kV	-		-nt-	87.850
	A240 - 0.6/1kV	-		-nt-	113.863
	A300 - 0.6/1kV	-		-nt-	137.227
	A400 - 0.6/1kV	-		-nt-	187.072
	Cáp nhôm cách điện PVC - Al/PVC 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	AV10 - 0.6/1kV	-		-nt-	7.056
	AV16 - 0.6/1kV	-		-nt-	10.280
	AV25 - 0.6/1kV	-		-nt-	15.483
	AV35 - 0.6/1kV	-		-nt-	20.576
	AV50 - 0.6/1kV	-		-nt-	27.555
	AV70 - 0.6/1kV	-		-nt-	38.785
	AV95 - 0.6/1kV	-		-nt-	51.090
	AV120 - 0.6/1kV	-		-nt-	64.642
	AV150 - 0.6/1kV	-		-nt-	80.841
	AV185 - 0.6/1kV	-		-nt-	100.467
	AV240 - 0.6/1kV	-		-nt-	129.595
	AV300 - 0.6/1kV	-		-nt-	156.231
	AV400 - 0.6/1kV	-		-nt-	210.436
	Cáp nhôm 1 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC 1x 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	AXV 1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	9.564
	AXV 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	12.991
	AXV 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	18.676
	AXV 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	24.019

AXV 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	31.090
AXV 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	43.302
AXV 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	57.321
AXV 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	70.405
AXV 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	87.695
AXV 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	109.813
AXV 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	138.474
AXV 1x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	170.405
Cáp nhôm 2 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC 2x 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
AXV 2x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	22.118
AXV 2x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	31.464
AXV 2x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	46.137
AXV 2x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	55.919
AXV 2x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	72.586
AXV 2x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	97.508
AXV 2x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	126.636
AXV 2x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	155.452
AXV 2x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	192.835
AXV 2x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	240.966
AXV 2x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	305.140
AXV 2x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	372.118
Cáp nhôm 3 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC 3x 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
AXV 3x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	29.860
AXV 3x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	41.433
AXV 3x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	58.411
AXV 3x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	74.766
AXV 3x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	98.598
AXV 3x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	134.268
AXV 3x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	176.636
AXV 3x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	218.069
AXV 3x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	271.807
AXV 3x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	340.031
AXV 3x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	431.153
Cáp nhôm 3 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC 3x 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
AXV 3x16+1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	49.315

AXV 3x25+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	70.405
AXV 3x35+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	86.916
AXV 3x35+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	92.991
AXV 3x50+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	116.822
AXV 3x50+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	122.586
AXV 3x70+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	159.969
AXV 3x70+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	167.913
AXV 3x95+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	210.903
AXV 3x95+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	221.184
AXV 3x120+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	262.150
AXV 3x120+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	276.012
AXV 3x150+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	322.741
AXV 3x150+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	351.402
AXV 3x185+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	396.729
AXV 3x185+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	411.682
AXV 3x240+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	502.492
AXV 3x240+1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	518.847
AXV 3x240+1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	549.533
AXV 3x240+1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	518.847
Cáp nhôm 4 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC 4 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
AXV 4x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	37.087
AXV 4x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	50.623
AXV 4x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	75.078
AXV 4x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	96.885
AXV 4x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	128.972
AXV 4x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	176.791
AXV 4x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	233.333
AXV 4x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	288.474
AXV 4x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	360.436
AXV 4x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	450.312
AXV 4x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	571.963
AXV 4x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	700.935
Cáp nhôm 5 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC 4x + 1x 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
AXV 4x16+1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	58.879
AXV 4x25+1x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	81.308

AXV 4x25+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	86.449
AXV 4x35+1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	107.477
AXV 4x50+1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	145.327
AXV 4x70+1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	199.065
AXV 4x95+1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	263.240
AXV 4x120+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	337.539
AXV 4x150+1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	409.034
AXV 4x185+1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	508.723
AXV 4x240+1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	644.393
AXV 4x300+1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	785.514
AXV 4x300+1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	811.371
Cáp nhôm 5 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC 5x 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
AXV 5x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	46.262
AXV 5x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	62.928
AXV 5x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	93.146
AXV 5x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	121.184
AXV 5x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	161.215
AXV 5x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	221.184
AXV 5x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	293.302
AXV 5x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	362.305
AXV 5x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	451.246
AXV 5x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	560.748
Cáp nhôm ngầm 1 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
AXV/DATA 1x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	23.349
AXV/DATA 1x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	30.576
AXV/DATA 1x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	36.542
AXV/DATA 1x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	45.249
AXV/DATA 1x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	58.411
AXV/DATA 1x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	73.053
AXV/DATA 1x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	87.227
AXV/DATA 1x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	105.763
AXV/DATA 1x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	127.259
AXV/DATA 1x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	158.100
AXV/DATA 1x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	194.237

	Cáp nhôm ngầm 2 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	AXV/DSTA 2x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	35.685
	AXV/DSTA 2x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	44.237
	AXV/DSTA 2x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	58.692
	AXV/DSTA 2x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	71.340
	AXV/DSTA 2x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	90.187
	AXV/DSTA 2x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	117.913
	AXV/DSTA 2x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	152.336
	AXV/DSTA 2x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	198.131
	AXV/DSTA 2x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	240.498
	AXV/DSTA 2x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	292.991
	AXV/DSTA 2x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	364.798
	AXV/DSTA 2x300 - 0.6/1kV	-		-nt-	439.564
	Cáp nhôm ngầm 3 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	AXV/DSTA 3x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	42.601
	AXV/DSTA 3x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	55.109
	AXV/DSTA 3x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	75.935
	AXV/DSTA 3x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	94.081
	AXV/DSTA 3x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	121.340
	AXV/DSTA 3x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	163.240
	AXV/DSTA 3x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	228.505
	AXV/DSTA 3x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	257.632
	AXV/DSTA 3x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	331.776
	AXV/DSTA 3x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	403.115
	AXV/DSTA 3x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	497.196
	Cáp nhôm ngầm 4 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	AXV/DSTA 4x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	49.221
	AXV/DSTA 4x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	68.069
	AXV/DSTA 4x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	94.237
	AXV/DSTA 4x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	114.953
	AXV/DSTA 4x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	152.025
	AXV/DSTA 4x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	203.738
	AXV/DSTA 4x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	288.162

	AXV/DSTA 4x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	349.688
	AXV/DSTA 4x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	428.349
	AXV/DSTA 4x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	524.922
	Cáp nhôm ngầm 5 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC- Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 5x - 0,6/1kV		TCVN 5935-1:2013		
	AXV/DSTA 5x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	58.723
	AXV/DSTA 5x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	76.480
	AXV/DSTA 5x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	111.682
	AXV/DSTA 5x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	138.162
	AXV/DSTA 5x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	198.754
	AXV/DSTA 5x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	264.798
	AXV/DSTA 5x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	349.844
	AXV/DSTA 5x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	424.455
	AXV/DSTA 5x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	524.299
	AXV/DSTA 5x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	639.720
	Cáp nhôm vện xoắn 2 lõi cách điện XLPE- Al/XLPE - ABC 2x - 0,6/1kV		TCVN 6447:1998		
	ABC 2x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	14.891
	ABC 2x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	22.009
	ABC 2x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	31.807
	ABC 2x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	41.589
	ABC 2x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	55.841
	ABC 2x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	77.383
	ABC 2x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	105.888
	ABC 2x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	129.517
	ABC 2x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	159.657
	ABC 2x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	198.396
	ABC 2x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	253.084
	Cáp nhôm vện xoắn 4 lõi cách điện XLPE- Al/XLPE - ABC 4x - 0,6/1kV		TCVN 6447:1998		
	ABC 4x10 - 0.6/1kV	-		-nt-	28.832
	ABC 4x16 - 0.6/1kV	-		-nt-	41.636
	ABC 4x25 - 0.6/1kV	-		-nt-	51.720
	ABC 4x35 - 0.6/1kV	-		-nt-	81.106
	ABC 4x50 - 0.6/1kV	-		-nt-	113.115
	ABC 4x70 - 0.6/1kV	-		-nt-	153.193

	ABC 4x95 - 0.6/1kV	-		-nt-	210.202
	ABC 4x120 - 0.6/1kV	-		-nt-	256.776
	ABC 4x150 - 0.6/1kV	-		-nt-	317.305
	ABC 4x185 - 0.6/1kV	-		-nt-	395.093
	ABC 4x240 - 0.6/1kV	-		-nt-	503.801